

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Văn bản số 2170/SXD-QLHĐXD&HTKT ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sắt - thép:										
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina		15.455			
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400			108.182			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400			153.636			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400			210.000			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400			274.545			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400			346.364			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400			429.091			
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400			519.091			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			97.273			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			151.818			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			209.091			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300			272.727			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			344.545			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 300			427.273			
		Đinh 5 phân	kg					20.909			
		Kềm buộc 1 ly	kg					20.000			
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1	cây		Cây 6m			50.909			
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2	cây		Cây 6m			81.818			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0	cây		Cây 6m			104.545			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m			124.545			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m			143.636			
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m			168.182			
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m			245.455			

		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m ²
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m
		Ống kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m

Hòa Phát

	79.091		
	124.545		
	157.273		
	190.000		
	220.000		
	280.000		
	308.182		
	296.364		
	254.545		
	296.364		
	377.273		
	417.273		
	322.727		
	371.818		
	475.455		
	526.364		
	448.182		
	573.636		
	78.182		
	140.000		

Báo giá của
Công ty
TNHH Kiến
Thành Ninh
Thuận - Giá
bán tại cửa
hàng (Phan
Rang)

		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m ³			343.636			
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m			233.636			
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m			297.273			
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m			443.636			
		Ống kẽm 114*2.9 nhúng	cây		Cây 6m			1.221.818			
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/	Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	17.120			Bảo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m			17.120			
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m			17.120			
			kg		50x50x(3÷6)x6m			17.120			
			kg		60x60x(4÷6)x6m			17.120			
			kg		65x65x(5÷6)x6m			17.120			
			kg		70x70x(5÷7)x6m			17.120			
			kg		75x75x(6÷9)x6m			17.120			
			kg		100x100x(10)x6m			17.220			
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m			17.220			
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m			17.220			
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m			17.220			
			kg		50x50x(3÷6)x12m			17.220			
			kg		60x60x(4÷6)x12m			17.220			
			kg		65x65x(5÷6)x12m			17.220			
			kg		70x70x(5÷7)x12m			17.220			
		kg	75x75x(6÷9)x12m	17.220							
		kg	100x100x(10)x12m	17.420							
2	Thiết bị điện các loại										
		Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	mét					4.100			
		Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	mét					5.770			
		Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	mét					7.410			
		Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					10.550			
		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					17.100			
		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	mét					6.800			

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	mét		9			194.600			
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					4.425.000			
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					5.250.000			
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.375.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.400.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.150.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.450.000			

		Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.760.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.650.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					11.250.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.225.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.040.000		
		Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.800.000		

		Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.925.000		
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					15.920.000		
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					34.350.000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					5.520.000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.560.000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					7.600.000		

		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.800.000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.400.000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.000.000		
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.320.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ					13.600.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ					14.450.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					15.750.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ					20.250.000		

Báo giá của
Công ty
TNHH
SXTM&DV
Đại Quang
Phát - Giá
bán tại chân
công trình

		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ					24.750.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					11.925.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					13.425.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					14.925.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					20.250.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					21.750.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					23.250.000		
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11.670.000		

		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000		
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000		
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000		
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					6.600.000		
		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000		
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000		
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000		
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ					33.800.000		
		Dù che tủ điều khiển	bộ					9.700.000		
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ					3.750.000		
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					2.100.000		
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					1.400.000		
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					1.650.000		

		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					900.000			
		Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ					2.850.000			
		Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ					4.150.000			
		Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	bộ					5.850.000			
		Dây CADIVI CV 1.0	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)		CADIVI	Việt Nam	4.444	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Dây CADIVI CV 1.5	m					6.105			
		DâyCADIVI CV 2.5	m					9.955			
		Dây CADIVI CV 4.0	m					15.070			
		Dây CADIVI CV 6.0	m					22.110			
		Dây CADIVI CV 10	m					36.630			
		Dây CADIVI CV 16	m					55.770			
		Dây CADIVI CV 25	m					87.450			
		Dây CADIVI CV 35	m					121.000			
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m					19.591			
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)				28.710	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m					41.580			
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m					57.420			
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m					13.332			
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m					21.472			
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m					32.450			
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m					48.510			
		Dây đôiCADIVI 2x16	m					4.554			
		Dây đôi CADIVI 2x24	m					6.424			
		Dây đôi CADIVI 2x32	m		8.239						

		Dây đôi CADIVI 2x30	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	16			11.737	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m					7.590			
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m					10.681			
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m					13.926			
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m					19.481			
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m					26.290			
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	CV 1x1,5	m			43 Company		5.542			
		CV 1x2,5	m					8.880			
		CV 1x 4,0	m					13.876			
		CV 1x 6	m					20.313			
		CV 1x10	m					34.473			
		CV 1x16	m					54.196			
		CV 1x25	m					84.175			
		CV 1x35	m					116.182			
		CV 1x50	m					161.193			
		CV 1x70	m					225.164			
		CV 1x95	m					310.036			
		CV 1x120	m					391.636			
		CV 1x150	m					487.636			
		CV 1x185	m					599.782			
		CV 1x200	m					648.218			
		CV 1x240	m					776.073			
		CV 1x300	m					968.727			
	Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	CXV 1x4	m					16.473			

		CXV 1x6	m		17
		CXV 1x10	m		
		CXV 1x16	m		
		CXV 1x25	m		
		CXV 1x35	m		
		CXV 1x50	m		
		CXV 1x70	m		
		CXV 1x95	m		
		CXV 1x120	m		
		CXV 1x150	m		
		CXV 1x185	m		
		CXV 1x240	m		
		CXV 1x300	m		
	Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/P VC - 06/1kV)	CXV 2x2.5	m		
		CXV 2x4	m		
		CXV 2x6	m		
		CXV 2x10	m		
		CXV 2x16	m		
		CXV 2x25	m		
		CXV 2x35	m		
		CXV 2x50	m		
		CXV 2x70	m		
		CXV 2x95	m		
		CXV 2x120	m		
		CXV 2x150	m		
		CXV 2x185	m		
		CXV 2x200	m		
		CXV 2x240	m		
	Cáp điện CXV 3xA... (Cu/XLPE/P VC - 06/1kV)	CXV 3x1.5	m		
		CXV 3x2.5	m		

43 Company

43 Company

	23.062		
	36.895		
	56.575		
	85.920		
	119.345		
	166.735		
	233.455		
	314.836		
	394.909		
	494.400		
	609.164		
	786.545		
	977.018		
	25.876		
	35.956		
	49.593		
	77.782		
	118.407		
	181.244		
	257.674		
	357.339		
	479.345		
	644.945		
	838.655		
	1.052.573		
	1.248.218		
	1.349.673		
	1.623.273		
	24.611		
	35.149		

		CXV 3x4	m		18			50.640		
		CXV 3x6	m					70.560		
		CXV 3x10	m					114.131		
		CXV 3x16	m			43 Company		172.669		
		CXV 3x25	m					264.873		
		CXV 3x35	m					363.055		
		CXV 3x50	m					515.564		
		CXV 3x70	m					709.527		
		CXV 3x95	m					955.200		
		CXV 3x120	m					1.205.673		
		CXV 3x150	m					1.505.455		
		CXV 3x185	m					1.847.782		
		CXV 3x200	m					1.997.673		
	Cáp điện CXV 3xA+1xB - (Cu/XLPE/P VC - 06/1kV)	CXV 3x2.5+1x1.5	m					44.684		
		CXV 3x4+1x2.5	m					63.775		
		CXV 3x6+1x4	m					88.669		
		CXV 3x10+1x6	m					136.407		
		CXV 3x16+1x10	m					205.440		
		CXV 3x25+1x16	m					315.709		
		CXV 3x35+1x16	m			43 Company		415.200		
		CXV 3x35+1x25	m					445.745		
		CXV 3x50+1x25	m					598.255		
		CXV 3x50+1x35	m					631.418		
		CXV 3x70+1x35	m					812.291		
		CXV 3x70+1x50	m					861.818		
		CXV 3x95+1x50	m					1.120.800		
		CXV 3x120+1x70	m					1.431.055		
		CXV 3x150+1x95	m					1.822.255		
		CXV 3x150+1x120	m					1.905.382		
		CXV 3x185+1x95	m					2.155.418		
		CXV 3x240+1x120	m					2.783.782		
		CXV 3x240+1x150	m					2.884.582		

	Cáp điện CXV 4xA... (Cu/XLPE/P VC - 06/1kV)	CXV 4x1.5	m		19			30.982		
		CXV 4x2.5	m					44.487		
		CXV 4x4	m					65.105		
		CXV 4x6	m					91.767		
		CXV 4x10	m					147.753		
		CXV 4x16	m			43 Company		225.164		
		CXV 4x25	m					346.255		
		CXV 4x35	m					477.382		
		CXV 4x50	m					676.364		
		CXV 4x70	m					934.473		
		CXV 4x95	m					1.264.364		
		CXV 4x120	m					1.587.709		
		CXV 4x150	m					1.986.545		
		CXV 4x185	m					2.446.473		
		CXV 4x240	m					3.162.327		
	Cáp điện ngầm CXV/DATA 1xA (Cu/ XLPE/PVC/D ATA/PVC- 0.6/1kV)	CXV/DATA 1x16	m					75.055		
		CXV/DATA 1x25	m					107.738		
		CXV/DATA 1x35	m			43 Company		141.491		
		CXV/DATA 1x50	m					193.440		
		CXV/DATA 1x70	m					261.818		
		CXV/DATA 1x95	m					346.909		
		CXV/DATA 1x120	m					430.036		
		CXV/DATA 1x150	m					532.800		
		CXV/DATA 1x185	m					651.273		
		CXV/DATA 1x240	m					833.673		
		CXV/DATA 1x300	m					1.025.455		

Báo giá của
Công ty
TNHH Một
thành viên 43
- Giá bán tại
chân công
trình

	Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/P VC/DSTA/P VC - 0.6/1kV)	CXV/DSTA 2x4	m		20			46.865		
		CXV/DSTA 2x6	m					62.138		
		CXV/DSTA 2x10	m					94.015		
		CXV/DSTA 2x16	m			43 Company		135.993		
		CXV/DSTA 2x25	m					198.982		
		CXV/DSTA 2x35	m					267.709		
		CXV/DSTA 2x50	m					366.982		
		CXV/DSTA 2x70	m					497.673		
		CXV/DSTA 2x95	m					672.436		
		CXV/DSTA 2x120	m					865.309		
		CXV/DSTA 2x150	m					1.073.236		
		CXV/DSTA 2x185	m					1.315.200		
		CXV/DSTA 2x240	m					1.682.836		
		CXV/DSTA 2x300	m					2.091.709		
	Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/P VC/DSTA/P VC - 0.6/1kV)	CXV/DSTA 3x10+1x6	m					149.695		
		CXV/DSTA 3x16+1x10	m					221.891		
		CXV/DSTA 3x25+1x16	m					334.909		
		CXV/DSTA 3x35+1x16	m					433.091		
		CXV/DSTA 3x35+1x25	m					464.945		

		CXV/DSTA 3x50+1x25	m		21	43 Company		616.800		
		CXV/DSTA 3x50+1x35	m					649.745		
		CXV/DSTA 3x70+1x35	m					837.818		
		CXV/DSTA 3x70+1x50	m					887.127		
		CXV/DSTA 3x95+1x50	m					1.169.236		
		CXV/DSTA 3x95+1x70	m					1.233.600		
		CXV/DSTA 3x120+1x70	m					1.480.364		
		CXV/DSTA 3x120+1x95	m					1.570.036		
		CXV/DSTA	m					1.885.527		
		CXV/DSTA	m					1.966.473		
	Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/P VC/DSTA/P VC - 0.6/1kV)	CXV/DSTA 4x6	m			43 Company		106.909		
		CXV/DSTA 4x10	m					163.200		
		CXV/DSTA 4x16	m					240.218		
		CXV/DSTA 4x25	m					363.709		
		CXV/DSTA 4x35	m					497.018		
		CXV/DSTA 4x50	m					692.509		
		CXV/DSTA 4x70	m					960.873		
		CXV/DSTA 4x95	m					1.314.982		
		CXV/DSTA 4x120	m					1.644.000		
		CXV/DSTA 4x150	m					2.055.491		
		CXV/DSTA 4x185	m					2.524.145		

	Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	VCmo- 2x0,5	m		22			5.673		
		VCmo- 2x 0,75	m			43 Company		7.484		
		VCmo- 2x 1,0	m					9.382		
		VCmo- 2x 1,5	m					12.829		
		VCmo- 2x 2,5	m					20.356		
		VCmo- 2x 4,0	m					30.851		
		VCmo - 2x 6,0	m					44.749		
	Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	VCmt 2x0,5	m					5.869		
		VCmt- 2x 0,75	m			43 Company		8.051		
		VCmt- 2x 1,0	m					9.949		
		VCmt- 2x 1,5	m					13.527		
		VCmt- 2x 2,5	m					21.731		
		VCmt- 2x 4,0	m					32.116		
		VCmt - 2x 6,0	m					46.167		
	Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	VCmt- 3x0,5	m					8.116		
		VCmt- 3x 0,75	m			43 Company		11.149		
		VCmt- 3x 1,0	m					13.876		
		VCmt- 3x 1,5	m					19.309		
		VCmt- 3x 2,5	m					30.807		
		VCmt- 3x 4,0	m					45.665		
		VCmt - 3x 6,0	m					66.611		

	Dây điện tròn 4 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	VCmt- 4x0,5	m		23	43 Company		10.669		
		VCmt- 4x 0,75	m					14.378		
		VCmt- 4x 1,0	m					18.175		
		VCmt- 4x 1,5	m					25.331		
		VCmt- 4x 2,5	m					40.255		
		VCmt- 4x 4,0	m					60.240		
		VCmt - 4x 6,0	m					87.556		
3	Thiết bị giao thông các loại									
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm		TS giữa (2320x 310x 3) mm			1.036.000		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm		TS giữa (3320 x 310 x 3) mm			1.483.000		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm		TS giữa (4140 x 310 x 3) mm			1.849.000		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm		TS giữa (4320 x 310 x 3) mm			1.931.000		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm		TS đầu (700 x 3 10 x 3) mm			358.000		
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm		TS giữa (2320 x 508 x 3) mm			1.666.000		

		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột

QCVN
41:2019
/ BGTVT

24
TS giữa (3320 x 508 x 3) mm
TS giữa (4140 x 508 x 3) mm
TS giữa (4320 x 508 x 3) mm
TS đầu (700 x 508 x 3) mm
Cột U (150 x 150 x 1750 x 5) mm
Cột U (160 x 160 x 1750 x 5) mm
Cột U (160 x 160 x 2000 x 5) mm
Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5) mm
Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5) mm

2.386.000
2.974.000
3.105.000
570.000
1.272.000
1.355.000
1.548.000
1.764.000
1.884.000

		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cái
		Mắt phản quang	cái
		Mắt phản quang	cái
		Mắt phản quang	cái
		Mắt phản quang	cái
		Bu lông mạ kẽm	bộ

25 Cột D141,3 dày 4.5mm, L=2m + Mũ cột
Hộp U (150 x 150 x 360 x 5)mm
Hộp U (160 x 160 x 360 x 5)mm
Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5) mm
Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm
Hộp U (160 x 160 x 600 x 5) mm
Bản đệm 700x300*5mm
Mắt phản quang tam giác
Mắt phản quang vuông (150 x 3) mm
Mắt phản quang vuông (160x3)mm
Mắt phản quang tròn D200
Bu lông M16 x 35

Phuong
Tuần

VN

1.680.000
263.000
279.000
356.000
380.000
466.000
60.000
16.000
38.000
45.000
50.000
6.400

		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M16 x 45
		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M20 x 180
		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M20 x 360
		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M20 x 380
		Lắp can cấu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg	BVTK	Theo bản vẽ thiết kế
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	TC ASTM – A123	Theo bản vẽ thiết kế
		Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg	TCXDVN 170:2007	Theo bản vẽ thiết kế
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019	Biển tam giác A=70
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển		Biển tam giác A=90
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển		Biển tròn D=70
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển		Biển tròn D=90
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển		Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển		Biển tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm

12.000		
26.000		
30.000		
32.000		
45.000		
12.000		
40.000		
460.000		
740.000		
715.000		
1.150.000		
850.000		
1.300.000		

		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	m ²	/ BGTVT	27 Biển chữ nhật, vuông		2.100.000			
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md		Trụ Æ 76 dày 2mm		160.000			
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md		Trụ Æ 90 dày 2mm		190.000			
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md		Trụ Æ114 dày 2mm		260.000			
		Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D800mm	Hàn quốc	5.400.000			
		Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D1000mm		6.650.000			
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao	VN	22.800			
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg		Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao		23.700			
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg		Sơn lót giao thông , Futun 16kg/thùng		77.300			
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg		Hạt phản quang 25 kg/bao		22.800			

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ đèn cao 6m, vưon 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 10mm. Tay vưon D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường10mm.			14.034.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH XD&QC Phương Tuấn - Giá bán trên phương tiện tại thành phố PR-TC
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ đèn cao 6m, vưon 8m: ĐK trụ D200/ 300mm x6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm.Tay vưon D80/180mmx5mm. 2 MB 300x300x20mm + gân trên 10mm.			26.970.000			
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ đèn cao 6,2m, vưon 6m: ĐK trụ D200/300mm x5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm. Tay vưon D80/164mmx5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên 10mm.			24.612.000			

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ

Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm x3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường 5mm
Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ
Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm . Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm

3.043.000
4.998.000
5.687.000

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2 3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu	30 Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm	Phương Tuấn	VN	7.182.000		
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.			6.842.640		

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ

cầu cụ thể

31 Trụ tròn côn cao 8m, đường kính 88/173mm x 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.
Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x 4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cản đèn đôi kiểu: côn cao 1m, D68/84mm x3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí 4mm + cầu Inox D100mm.

9.655.800
11.082.120

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ

Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn ba kiểu: tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm
Trụ tròn côn cao 10m, D86/194mmx4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D58/84mmx3mm
Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm x4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn

13.146.000			
9.744.000			
9.240.000			

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ		33 Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm x 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.			4.074.000			
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm x 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm			4.407.900			
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCCS	Song chắn rác có gân chịu lực	Phương Tuấn	VN	39.000			
		Song chắn rác bằng gang	kg		Song chắn rác và khung			39.000			
		Khe co giãn cầu	md		Khe co giãn răng lược MS –RSS -22-20 mạ kẽm nhúng nóng			5.670.000			
		Khe co giãn cầu	md		Khe co giãn răng lược MS –RSS -22-20 sơn			4.620.000			
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo										
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m					16.170			
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m					21.340			
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m					27.060			
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m					34.980			

		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009	34	Bình Minh	Việt Nam	40.700	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m					47.520			
		Ống uPVC 60 x 3.0mm	m					51.040			
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m					76.560			
		Ống uPVC 90 x 3.8mm	m					96.228			
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m					123.444			
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m					158.112			
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 21 x 1.3mm	m					9.240			
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m					9.900			
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m					13.200			
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m					15.290			
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m					19.140			
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m					22.110			
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m					24.860			
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m					28.270			
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m					31.240			
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m					37.730			
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m					35.090			
										Bao vận	Bảo giá của Công ty CP

		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m	TCVN 8491:2011	35	Bình Minh	Việt Nam	47.630	Theo thỏa thuận hợp đồng	chuyên nội thành Phan Rang	Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR- TC
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m					45.870			
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m					74.250			
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m					96.580			
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m					80.740			
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m					111.870			
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m					156.310			
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m					171.050			
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m					232.320			
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m					335.390			
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m					285.560			
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m					379.610			
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	cái					544.060			
	Phụ kiện nước uPVC	Nối giảm uPVC 27/21	cái					3.300			
		Nối giảm uPVC 34/21	cái					4.070			
		Nối giảm uPVC 34/27	cái					4.620			
		Nối giảm uPVC 42/21	cái					5.940			
		Nối giảm uPVC 42/27	cái					6.270			
		Nối giảm uPVC 42/34	cái					7.040			
		Nối giảm uPVC 49/21	cái					8.360			
		Nối giảm uPVC 49/27	cái					8.800			
		Nối giảm uPVC 49/34	cái					9.790			
		Nối giảm uPVC 49/42	cái					10.450			
		Nối giảm uPVC 60/21	cái					12.540			

		Nối giảm uPVC 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	36	Bình Minh	Việt Nam	13.200	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Nối giảm uPVC 60/34	cái					14.520			
		Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái					4.510			
		Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái					15.180			
		Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái					4.510			
		Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái					15.730			
		Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái					13.750			
		Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái					14.080			
		Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái					31.240			
		Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái					14.630			
		Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái					31.680			
		Nối giảm uPVC 114/60M	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	25.740			
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái					62.590			
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái					26.070			
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái					70.070			
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái					108.570			
		Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái					85.470			
		Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái					186.450			
		Nối giảm uPVC 220/114M	cái					232.650			
		Nối giảm uPVC 220/168TC	cái					468.490			

		Nối uPVC 21	cái		37			2.420		
		Nối uPVC 27	cái					3.520		
		Nối uPVC 34	cái					5.830		
		Nối uPVC 42	cái					8.030		
		Nối uPVC 49	cái					12.320		
		Nối uPVC 60M	cái					7.480		
		Nối uPVC 60D	cái					19.030		
		Nối uPVC 90M	cái					17.380		
		Nối uPVC 90D	cái					41.360		
		Nối uPVC 114M	cái					25.300		
		Nối uPVC 114D	cái					82.060		
		Nối uPVC 168M	cái					99.000		
		Nối uPVC 220M	cái					263.780		
		Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái	TCVN 8491- 3:2011/ISO		Bình Minh	Việt Nam	2.310		
		Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái					4.510		
		Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái					2.530		
		Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái					4.730		
		Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái					3.520		
		Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái					6.930		
		Nối ren ngoài uPVC 21	cái					2.200		
		Nối ren ngoài uPVC 21 T	cái					23.650		
		Nối ren ngoài uPVC 27	cái					3.300		
		Nối ren ngoài uPVC 27T	cái					26.400		
		Nối ren ngoài uPVC 34	cái					5.720		
		Nối ren ngoài uPVC 42	cái					8.140		

		Nối ren ngoài uPVC 49	cái	1452-3:2009	38			9.900			
		Nối ren ngoài uPVC 60	cái					14.630			
		Nối ren ngoài uPVC 90	cái					33.440			
		Nối ren ngoài uPVC 114	cái					64.900			
		Co giảm uPVC 27/21	cái					3.740			
		Co giảm uPVC 34/21	cái					4.950			
		Co giảm uPVC 34/27	cái					5.830			
		Co giảm uPVC 42/27	cái					8.250			
		Co giảm uPVC 42/34	cái					9.460			
		Co giảm uPVC 49/27	cái					9.790			
		Co giảm uPVC 49/34	cái					11.770			
		Co giảm uPVC 90/60m	cái					18.260			
		Co giảm uPVC 90/60d	cái					47.520			
		Co giảm uPVC 114/60m	cái					34.760			
		Co giảm uPVC 114/90m	cái					38.830			
		Nối ren trong uPVC 21	cái					2.420			
		Nối ren trong uPVC 27	cái					3.740			
		Nối ren trong uPVC 21 thau	cái					15.510			
		Nối ren trong uPVC 27 thau	cái					20.130			
		Nối ren trong uPVC 34	cái					5.830			
		Nối ren trong uPVC 42	cái					7.920			
		Nối ren trong uPVC 49	cái					11.550			

		Nối ren trong uPVC 60	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	39	Bình Minh	Việt Nam	18.040	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Nối ren trong uPVC 90	cái					39.930			
		Co ren trong uPVC 21 thau	cái					15.730			
		Co ren trong uPVC 27 thau	cái					26.400			
		Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái					17.050			
		Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái					20.350			
		Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái					21.450			
		Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái					24.860			
		Co ren ngoài uPVC 21	cái					4.840			
		Co ren ngoài uPVC 27	cái					6.270			
		Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái					21.560			
		Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái					35.970			
		Co ren ngoài uPVC 34	cái					11.000			
		Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái					3.080			
		Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái					3.300			
		Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái					4.620			
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái					5.500			
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái					6.710			
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái					6.270			

		Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái	TCVN 8491- 3:2011/ISO 1452-3:2009	40	Bình Minh	Việt Nam	9.240			
		Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái					8.250			
		Khớp nối sống uPVC 21	cái					11.110			
		Khớp nối sống uPVC 27	cái					15.510			
		Khớp nối sống uPVC 34	cái					21.890			
		Khớp nối sống uPVC 42	cái					26.840			
		Khớp nối sống uPVC 49	cái					44.990			
		Khớp nối sống uPVC 60	cái					65.120			
		Co uPVC 21	cái	TCVN 8491- 3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	3.300			
		Co uPVC 27	cái					5.280			
		Co uPVC 34	cái					7.480			
		Co uPVC 42	cái					11.220			
		Co uPVC 49	cái					17.820			
		Co uPVC 60M	cái					12.540			
		Co uPVC 60D	cái					28.270			
		Co uPVC 90M	cái					29.480			
		Co uPVC 90D	cái					70.400			
		Co uPVC 114M	cái					61.270			
		Co uPVC 114D	cái					162.470			
		Co uPVC 168M	cái					169.620			
		Lợi uPVC 21	cái					2.860			
		Lợi uPVC 27	cái					4.400			
		Lợi uPVC 34	cái					6.930			
		Lợi uPVC 42	cái					9.790			
		Lợi uPVC 49	cái					14.850			
		Lợi uPVC 60M	cái					10.890			
		Lợi uPVC 60D	cái					22.880			
		Lợi uPVC 90M	cái					24.640			
		Lợi uPVC 90D	cái					54.010			
		Lợi uPVC 114M	cái					48.290			

		Lõi uPVC 114D	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	41	Bình Minh	Việt Nam	109.890	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Lõi uPVC 168M	cái					147.510			
		Lõi uPVC 168D	cái					372.460			
		Tê cong uPVC 60 mỏng	cái					21.560			
		Tê cong uPVC 90 mỏng	cái					56.100			
		Tê cong uPVC 114 mỏng	cái					101.530			
		Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái					35.090			
		Tê ren ngoài 21 thau	cái					21.560			
		Tê ren ngoài 27 thau	cái					33.440			
		Nắp bịt 21	cái					1.980			
		Nắp bịt 27	cái					2.200			
		Nắp bịt 34	cái					4.070			
		Nắp bịt 42	cái					5.280			
		Nắp bịt 49	cái					8.030			
		Nắp bịt 60	cái					13.530			
		Nắp bịt 90	cái					31.680			
		Nắp bịt 114	cái					68.090			
		Tê ren trong uPVC 21/27	cái					19.800			
		Tê ren trong uPVC 21 thau	cái					17.050			
		Tê ren trong uPVC 27 thau	cái					19.030			
		Tê ren trong uPVC 34 thau	cái					23.980			
		Con thỏ uPVC 60	cái					48.730			
		Con thỏ uPVC 90	cái					76.120			
		Tê giảm uPVC 27/21	cái					5.280			
		Tê giảm uPVC 34/21	cái					8.140			
		Tê giảm uPVC 34/27	cái					9.460			
		Tê giảm uPVC 42/21	cái					11.550			
		Tê giảm uPVC 42/27	cái					11.550			
		Tê giảm uPVC 42/34	cái					12.870			
		Tê giảm uPVC 49/21	cái					15.180			
		Tê giảm uPVC 49/27	cái					16.500			

		Tê giâm uPVC 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	42	Bình Minh	Việt Nam	18.150	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Tê giâm uPVC 49/42	cái					20.350			
		Tê giâm uPVC 60/21	cái					24.200			
		Tê giâm uPVC 60/27	cái					26.840			
		Tê giâm uPVC 60/34	cái					24.970			
		Tê giâm uPVC 60/42	cái					28.050			
		Tê giâm uPVC 60/49	cái					31.680			
		Tê giâm uPVC 90/34	cái					59.620			
		Tê giâm uPVC 90/60 mỏng	cái					29.700			
		Tê giâm uPVC 90/60 dày	cái					71.500			
		Tê giâm uPVC 114/60 mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	41.910			
		Tê giâm uPVC 114/60 dày	cái					131.010			
		Tê giâm uPVC 114/90 mỏng	cái					65.120			
		Tê giâm uPVC 114/90 dày	cái					150.920			
		Keo dán ống uPVC 25gr	cái					5.720			
		Keo dán ống uPVC 50gr	cái					9.790			
		Keo dán ống uPVC 100gr	cái					17.930			
		Keo dán ống uPVC 200gr	cái					46.200			
		Keo dán ống uPVC 500gr	cái					83.930			
		Keo dán ống uPVC 1kg	cái					156.750			
		Tê uPVC 21	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	4.400			
		Tê uPVC 27	cái					7.040			
		Tê uPVC 34	cái					11.550			
		Tê uPVC 42	cái					15.180			
		Tê uPVC 49	cái					22.550			
		Tê uPVC 60 mỏng	cái					16.060			
		Tê uPVC 60 dày	cái					38.610			

		Tê uPVC 90 mỏng	cái		43			46.750			
		Tê uPVC 90 dày	cái					97.240			
		Tê uPVC 114 mỏng	cái					83.710			
		Tê uPVC 114 dày	cái					198.550			
		Tê uPVC 168 mỏng	cái					245.190			
		Y uPVC 34 dày	cái					12.870			
		Y uPVC 42 mỏng	cái					9.460			
		Y uPVC 49 mỏng	cái					13.970			
		Y uPVC 60 mỏng	cái					26.290			
		Y uPVC 60 dày	cái					63.690			
		Y uPVC 90 mỏng	cái					62.040			
		Y uPVC 114 mỏng	cái					128.480			
		Y uPVC 168 mỏng	cái					318.560			
		Y uPVC 220 mỏng	cái					980.320			
		Y giảm uPVC 60/42	cái					15.180			
		Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái					24.310			
		Y giảm uPVC 90/60	cái					37.290			
		Y giảm uPVC 114/60	cái					61.600			
		Y giảm uPVC 114/90	cái					83.710			
		Y giảm uPVC 140/90	cái					170.610			
		Van nước uPVC 21	cái	TCVN 8491- 3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	21.340			
		Van nước uPVC 27	cái					24.970			
		Van nước uPVC 34	cái					42.240			
		Van nước uPVC 42	cái					62.040			
		Van nước uPVC 49	cái					93.060			
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái					1.100			
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái					2.200			
		Nắp bịt ren trong uPVC 2	cái					4.070			
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái					1.320			
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái					1.980			
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái					2.200			

	Ống nước PPR Bình Minh	Ống PPR 20x1.9mm	m	TCVN 10091- 2:2013/ISO 15874-2:2013	44	Bình Minh	Việt Nam	19.910			
		Ống PPR 20x3.4mm	m					29.370			
		Ống PPR 25x2.3mm	m					30.250			
		Ống PPR 25x4.2mm	m					52.030			
		Ống PPR 32x2.9mm	m					55.110			
		Ống PPR 32x5.4mm	m					76.010			
		Ống PPR 40x3.7mm	m					73.920			
		Ống PPR 40x6.7mm	m					117.810			
		Ống PPR 50x4.6mm	m					108.350			
		Ống PPR 50x8,3mm	m					183.150			
		Ống PPR 63x5,8mm	m					172.810			
		Ống PPR 75x6.8mm	m					241.340			
		Ống PPR 75x12,5mm	m					409.970			
	Phụ kiện nước PPR	Nối PPR 20	cái	TCVN 10097- 3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	3.190			
		Nối PPR 25	cái					5.280			
		Nối PPR 32	cái					8.140			
		Nối PPR 40	cái					13.090			
		Nối PPR 50	cái					23.760			
		Nối PPR 63	cái					49.720			
		Nối PPR 75	cái					78.650			
		Nối PPR 90	cái					133.100			
		Nối PPR 110	cái					215.820			
		Nối PPR 125	cái					407.220			
		Nối PPR 140	cái					581.350			
		Co PPR 20	cái					5.940			
		Co PPR 25	cái					7.920			
		Co PPR 32	cái					13.640			
		Co PPR 40	cái					22.660			
		Co PPR 50	cái					39.380			
		Co PPR 63	cái					120.670			
		Co PPR 75	cái					157.410			
		Co PPR 90	cái					247.060			
		Co PPR 110	cái					446.160			
		Co giảm PPR 25/20	cái					10.450			
		Co giảm PPR 32/20	cái					13.420			
		Co giảm PPR 32/25	cái					17.050			

		Nối giảm PPR 25/20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	45	Bình Minh	Việt Nam	4.840		
		Nối giảm PPR 32/20	cái					6.930		
		Nối giảm PPR 32/25	cái					7.040		
		Nối giảm PPR 40/20	cái					10.670		
		Nối giảm PPR 40/25	cái					10.780		
		Nối giảm PPR 40/32	cái					11.000		
		Nối giảm PPR 50/20	cái					18.920		
		Nối giảm PPR 50/25	cái					19.250		
		Nối giảm PPR 50/32	cái					19.470		
		Nối giảm PPR 50/40	cái					19.690		
		Nối giảm PPR 63/20	cái					36.520		
		Nối giảm PPR 63/25	cái					37.070		
		Nối giảm PPR 63/32	cái					37.400		
		Nối giảm PPR 63/40	cái					37.730		
		Nối giảm PPR 63/50	cái					38.060		
		Nối giảm PPR 75/32	cái					65.230		
		Nối giảm PPR 75/40	cái					68.200		
		Nối giảm PPR 75/50	cái					68.200		
		Nối giảm PPR 75/63	cái					68.200		
		Nối giảm PPR 90/40	cái					103.620		
		Nối giảm PPR 90/50	cái					103.620		
		Nối giảm PPR 95/63	cái					103.620		
		Nối giảm PPR 90/75	cái					108.900		
		Nối giảm PPR 110/50	cái					183.590		
		Nối giảm PPR 110/63	cái					183.590		
		Nối giảm PPR 110/75	cái					183.590		
		Nối giảm PPR 110/90	cái					183.590		
		Co ren trong PPR 20x1/2	cái					43.120		
		Co ren trong PPR 20x3/4	cái					55.000		
		Co ren trong PPR 25x1/2	cái					48.950		
		Co ren trong PPR 25x3/4	cái					66.000		
		Co ren trong PPR 32x3/4	cái					110.000		

		Co ren trong PPR 32x1	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	46	Bình Minh	Việt Nam	119.460	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR. TC
		Co ren ngoài PPR 20x1/2	cái					60.720			
		Co ren ngoài PPR 20x3/4	cái					68.200			
		Co ren ngoài PPR 25x1/2	cái					68.640			
		Co ren ngoài PPR 25x3/4	cái					85.250			
		Co ren ngoài PPR 32x3/4	cái					110.000			
		Co ren ngoài PPR 32x1	cái					126.500			
		Lõi PPR 20	cái					4.950			
		Lõi PPR 25	cái					7.920			
		Lõi PPR 32	cái					11.880			
		Lõi PPR 40	cái					23.540			
		Lõi PPR 50	cái					45.100			
		Lõi PPR 63	cái					104.500			
		Lõi PPR 75	cái					155.320			
		Lõi PPR 90	cái					184.910			
		Lõi PPR 110	cái					322.080			
		Tê PPR 20	cái					6.930			
		Tê PPR 25	cái					10.780			
		Tê PPR 32	cái					17.600			
		Tê PPR 40	cái					38.500			
		Tê PPR 50	cái					56.540			
		Tê PPR 63	cái					135.630			
		Tê PPR 75	cái					169.730			
		Tê PPR 90	cái					306.460			
		Tê PPR 110	cái					473.220			
		Nối ren ngoài PPR 20x1/2	cái					49.170			
		Nối ren ngoài PPR 20x3/4	cái					66.000			
		Nối ren ngoài PPR 25x1/2	cái					57.420			

		Nối ren ngoài PPR 25x3/4	cái	TCVN 10097- 3:2013/ISO 15874-3:2013	47	Bình Minh	Việt Nam	68.860		
		Nối ren ngoài PPR 32x1	cái					101.420		
		Nối ren ngoài PPR 40x1,1/4	cái					309.100		
		Nối ren ngoài PPR 50x1,1/2	cái					385.550		
		Nối ren ngoài PPR 63x2	cái					622.160		
		Nối ren trong PPR 20x1/2	cái					38.720		
		Nối ren trong PPR 20x3/4	cái					49.500		
		Nối ren trong PPR 25x1/2	cái					47.960		
		Nối ren trong PPR 25x3/4	cái					52.910		
		Nối ren trong PPR 32x3/4	cái					71.500		
		Nối ren trong PPR 32x1	cái					91.300		
		Nối ren trong PPR 40x1	cái					198.000		
		Nối ren trong PPR 40x1,1/4	cái					209.440		
		Nối ren trong PPR 50x1,1/2	cái					304.040		
		Nối ren trong PPR 63x2	cái					573.760		
		Tê giảm PPR 25/20	cái					10.780		
		Tê giảm PPR 32/20	cái					18.920		
		Tê giảm PPR 32/25	cái					19.140		
		Tê giảm PPR 40/20	cái					41.580		
		Tê giảm PPR 40/25	cái					42.020		
		Tê giảm PPR 40/32	cái					42.350		
		Tê giảm PPR 50/20	cái					73.150		
		Tê giảm PPR 50/25	cái					73.810		

		Tê giảm PPR 50/32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	48	Bình Minh	Việt Nam	74.470			
		Tê giảm PPR 50/40	cái					75.240			
		Tê giảm PPR 63/20	cái					127.050			
		Tê giảm PPR 63/25	cái					128.260			
		Tê giảm PPR 63/32	cái					129.360			
		Tê giảm PPR 63/40	cái					130.570			
		Tê giảm PPR 63/50	cái					131.450			
		Tê giảm PPR 75/25	cái					175.560			
		Tê giảm PPR 75/32	cái					177.100			
		Tê giảm PPR 75/40	cái					178.200			
		Tê giảm PPR 75/50	cái					179.080			
		Tê giảm PPR 75/63	cái					181.500			
		Tê giảm PPR 90/40	cái					268.180			
		Tê giảm PPR 90/50	cái					273.570			
		Tê giảm PPR 95/63	cái					276.100			
		Tê giảm PPR 90/75	cái					314.160			
		Nối giảm PPR 110/63	cái					462.000			
		Nối giảm PPR 110/90	cái					469.700			
		Bịt PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	2.970			
		Bịt PPR 25	cái					4.950			
		Bịt PPR 32	cái					7.590			
		Bịt PPR 40	cái					10.010			
		Bịt PPR 50	cái					18.700			
		Bịt PPR 63	cái					37.400			
		Bịt PPR 75	cái					159.940			
		Bịt PPR 90	cái					179.960			
		Van xoay PPR 20	cái					203.500			
		Van xoay PPR 25	cái					237.820			
		Van xoay PPR 32	cái					337.480			
		Van xoay PPR 40	cái					566.170			
		Van xoay PPR 50	cái					872.300			
		Van xoay PPR 63	cái					1.356.630			
		Van xoay PPR 75	cái					4.003.890			
		Tê răng ngoài PPR 20x1/2	cái					53.680			
		Tê răng ngoài PPR 20x3/4	cái					67.100			

		Tê răng ngoài PPR 25x1/2	cái	TCVN 10097- 3:2013/ISO 15874-3:2013	49	Bình Minh	Việt Nam	58.190			
		Tê răng ngoài PPR 25x3/4	cái					73.920			
		Tê răng trong PPR 20x1/2	cái					43.450			
		Tê răng trong PPR 20x3/4	cái					63.030			
		Tê răng trong PPR 25x1/2	cái					46.530			
		Tê răng trong PPR 25x3/4	cái					67.870			
		Tê răng trong PPR 32x1	cái					145.200			
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 200mm; mã hiệu VGP.co DN200	cái	TCCS 01:2022/VGP .co	9 cái/bao			900.000			Bảo giá của Công ty TNHH Vinh Gia Phát VGP.Co - Giá bán tại thành phố PR- TC
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE ,đường kính DN 250mm; Mã Hiệu VGP.Co DN250	cái	TCCS 01:2022/VGP .co	6 cái/bao			1.200.000			
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE ,đường kính DN315 mm; ống dài 200mm, Mã hiệu VGP.co DN315_200	cái	TCCS 01:2022/VGP .co	4 cái/bao			1.500.000			
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE ,đường kính DN315 mm; ống dài 400mm, Mã hiệu VGP.co DN315_400	cái	TCCS 01:2022/VGP .co	2 cái/ bao			2.000.000			
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m	mét		4m/cây			6.364			
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN12 - 4m	mét		4m/cây			7.727			

		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN15 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN20 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN6 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN9 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN12 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN5 - 4m	mét
		Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m	mét

50
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

8.909		
9.818		
12.818		
20.091		
14.273		
17.818		
25.636		
16.273		
23.727		
27.091		
18.727		
31.000		

		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN9 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3.0mm PN 12 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN4 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN9 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN9 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN12 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN9 - 4m	mét

51
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

32.364		
38.636		
24.273		
32.727		
45.182		
63.909		
70.727		
91.182		
120.455		
99.545		
117.091		
150.000		

		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN12 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN4 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN9 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN9 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.2mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.5mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.0mm PN4 - 4m thoát	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.3mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12.5 - 4m	mét

BS EN ISO
1452-2:2009-
Hệ inch (BS)

52
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

Nhựa Tiền
Phong

Việt Nam

212.182		
159.545		
229.818		
328.091		
303.818		
390.727		
509.727		
7.700		
8.400		
7.800		
9.800		
11.500		

		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 2.0mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.0mm PN4 - 4m thoát	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.3mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.0mm PN 12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.6mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.2mm PN4 - 4m thoát	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.5mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.7mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.0mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.5mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 3.2mm PN16 - 4m	mét

53
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

12.800		
10.100		
11.800		
14.500		
17.700		
20.100		
15.100		
16.900		
19.900		
22.600		
26.600		
32.900		

		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.4mm PN5 - 4m thoát	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.6mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.9mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 3.6mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.4mm PN4 - 4m thoát	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.5mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.8mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.3mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.9mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 3.6mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 1.5mm PN4 - 4m thoát	mét

54
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

17.700		
20.700		
23.700		
27.300		
41.400		
23.000		
27.500		
33.500		
39.000		
47.200		
59.200		
32.200		

		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.2mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.9mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 3.6mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 5.6mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.5mm PN3 - 4m thoát	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.8mm PN4 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 3.5mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 4.3mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 5.4mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 6.7mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 1.9mm PN3 - 4m thoát	mét

55	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây

42.600		
55.500		
68.800		
104.400		
39.300		
44.900		
60.800		
79.700		
99.000		
123.000		
148.600		
59.400		

		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 2.7mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 3.2mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 4.2mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 5.3mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 6.6mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.1mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 3.1mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 4.8mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 6mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 9.2mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 2.5mm PN3 - 4m thoát	mét

56
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

78.300		
89.100		
124.800		
149.400		
184.400		
223.500		
96.800		
145.500		
183.300		
224.700		
275.600		
104.900		

		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.0mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.7mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 6.2mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 7.7mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 9.5mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 11.8mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 3.6mm PN4 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 5.3mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 6.9mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 8.6mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 4.9mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 5.9mm PN6 - 4m	mét

57
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

160.000		
184.700		
238.900		
303.100		
372.100		
457.600		
169.000		
233.400		
298.100		
381.500		
249.200		
289.800		

		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 7.7mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 9.6mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 11.9mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 6.6mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 8.6mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 10.8mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 13.4mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 16.6mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 6.2mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 7.3mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 9.6mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 11.9mm PN10 - 4m	mét

BS EN ISO
1452-2:2009-
Hệ inch (BS)

58
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

Nhựa Tiên
Phong

Việt Nam

369.800		
473.900		
584.100		
360.100		
467.700		
599.800		
741.400		
886.800		
399.600		
466.300		
602.700		
761.900		

Báo giá của
Công ty Cổ
phần Nhựa
Thiếu Niên
Tiền Phong
Phía Nam -
Giá bán tại
chân công
trình

		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 14.8mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 18.4mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 6.9mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 8.2mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 10.7mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 13.4mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 16.6mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 20.6mm PN16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 6.2mm PN4 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 7.7mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 9.2mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 12.1mm PN8 - 4m	mét

59
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

943.600		
1.151.000		
475.200		
559.800		
719.200		
986.400		
1.132.300		
1.380.500		
502.300		
596.300		
715.400		
898.900		

		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 15mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 10.4mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 13.6mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 16.9mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 9.8mm PN5 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 11.7mm PN6 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 15.3mm PN8 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 19.1mm PN10 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 9.8mm PN4 - 4m	mét
		Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 12.3mm PN5 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	mét

60
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây
4m/cây

1.244.500		
1.434.000		
1.745.400		
926.900		
1.202.800		
1.479.000		
990.100		
1.177.400		
1.524.400		
1.883.100		
1.325.300		
1.580.300		
22.182		

		Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN16 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN16 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN16 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN16 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN16 - 6m	mét
		Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN16 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN16 - 4m	mét
		Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	mét

DIN
8078:2008

61	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây

Nhựa Tiền
Phong

Việt Nam

24.727		
27.455		
39.636		
45.636		
48.182		
51.364		
61.727		
70.909		
68.909		
83.636		
109.727		
101.000		
133.000		
170.545		
268.818		
160.545		
209.000		
285.000		
372.364		

		Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	mét		62 4m/cây			223.273		
		Ống PP-R DN 90 x 12.3mm PN16 - 4m	mét		4m/cây			399.000		
		Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	mét		4m/cây			556.727		
		Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m	mét		4m/cây			325.818		
		Ống PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m	mét		4m/cây			521.545		
		Ống PP-R DN 110 x 15.1mm PN16 - 4m	mét		4m/cây			608.000		
		Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	mét		4m/cây			783.727		
		Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN16 - 300m (cuộn)	mét		300m/cuộn			7.727		
		Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN20 - 300m (cuộn)	mét		300m/cuộn			9.091		
		Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN12.5 - 300m (cuộn)	mét		300m/cuộn			9.818		
		Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 - 300m (cuộn)	mét		300m/cuộn			11.727		
		Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN20 - 300m (cuộn)	mét		300m/cuộn			13.727		
		Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN10	mét		200m/cuộn			13.182		
		Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN12.5	mét		200m/cuộn			16.091		

		Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN16	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN8	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN10	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN16	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN8	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN12.5	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN16	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN12.5	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN16	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN8	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN10	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN12.5	mét

63
200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
200m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn

18.818		
16.636		
20.091		
29.182		
25.818		
30.818		
37.091		
45.273		
40.091		
59.727		
71.182		
57.000		
70.273		
84.727		

		Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN8	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN16	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN6 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN8 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN12.5 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN16 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN6 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN8 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN12.5 - 6m	mét

ISO
4427:2019

64 25m/cuộn
25m/cuộn
25m/cuộn
25m/cuộn
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây

Nhựa Tiên
Phong

Việt Nam

90.000		
99.727		
120.545		
144.727		
97.273		
120.818		
151.091		
180.545		
218.000		
125.818		
156.000		
190.727		
232.455		

		Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN6 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN8 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN16 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN6 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN8 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN12.5 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN16 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN12.5 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN16 - 6m	mét

65
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây

157.909		
194.273		
238.091		
349.636		
206.909		
255.091		
312.909		
376.273		
462.364		
393.909		
479.727		
581.636		

		Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN8 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN12.5 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN16 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN6 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN8 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN12.5 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN6 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN8 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 - 6m	mét
		Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN12.5 - 6m	mét

66
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây

400.091		
493.636		
587.818		
727.727		
789.091		
982.455		
1.192.727		
1.448.818		
1.264.455		
1.584.364		
1.926.000		
2.326.364		

		Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN16 - 6m	mét		67 6m/cây			2.841.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	m		300m/cuộn			7.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m		300m/cuộn			7.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m		300m/cuộn			8.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m		300m/cuộn			9.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	m		300m/cuộn			9.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m		300m/cuộn			10.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m		300m/cuộn			13.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m		200m/cuộn			11.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m		200m/cuộn			12.636		
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	m		200m/cuộn			15.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m		200m/cuộn			18.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m		200m/cuộn			21.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m		200m/cuộn			15.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m		200m/cuộn			15.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m		200m/cuộn			19.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	m		200m/cuộn			23.182		
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m		200m/cuộn			28.091		

		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m		200m/cuộn			33.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m		100m/cuộn			21.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m		100m/cuộn			24.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m		100m/cuộn			29.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	m		100m/cuộn			35.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m		100m/cuộn			43.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m		100m/cuộn			51.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m		100m/cuộn			33.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m		100m/cuộn			38.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m		100m/cuộn			47.182		
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	m		100m/cuộn			57.182		
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m		100m/cuộn			69.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m		100m/cuộn			83.182		
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m		50m/cuộn			46.182		
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m		50m/cuộn			54.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m		50m/cuộn			66.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	m		50m/cuộn			81.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m		50m/cuộn			96.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m		50m/cuộn			116.818		

		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m		50m/cuộn			75.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m		50m/cuộn			78.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m		50m/cuộn			95.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	m		50m/cuộn			116.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m		50m/cuộn			140.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	m		50m/cuộn			168.636		
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m		6m/cây			97.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m		6m/cây			116.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m		6m/cây			142.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	m		6m/cây			173.182		
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m		6m/cây			208.636		
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	m		6m/cây			256.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	m		6m/cây			125.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	m		6m/cây			149.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	m		6m/cây			182.636		
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	m		6m/cây			222.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	m		6m/cây			270.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	m		6m/cây			329.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	m		6m/cây			157.909		

		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	m		6m/cây			186.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	m		6m/cây			229.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	m		6m/cây			278.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	m		6m/cây			337.182		
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m		6m/cây			411.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m		6m/cây			206.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m		6m/cây			244.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m		6m/cây			299.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	m		6m/cây			363.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m		6m/cây			442.636		
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m		6m/cây			540.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m		6m/cây			258.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m		6m/cây			309.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m		6m/cây			379.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	m		6m/cây			463.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m		6m/cây			559.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m		6m/cây			683.182		

		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m		6m/cây			321.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m		6m/cây			383.182		
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m		6m/cây			465.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	m		6m/cây			565.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m		6m/cây			690.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m		6m/cây			849.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m		6m/cây			402.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m		6m/cây			481.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m		6m/cây			593.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	m		6m/cây			718.636		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m		6m/cây			871.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m		6m/cây			1.051.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m		6m/cây			499.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m		6m/cây			589.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m		6m/cây			727.182		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	m		6m/cây			885.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m		6m/cây			1.075.000		

		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m		6m/cây			1.297.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m		6m/cây			618.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m		6m/cây			768.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m		6m/cây			950.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	m		6m/cây			1.148.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m		6m/cây			1.399.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m		6m/cây			1.660.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m		6m/cây			789.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m		6m/cây			965.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m		6m/cây			1.203.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	m		6m/cây			1.453.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m		6m/cây			1.749.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	m		6m/cây			2.112.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m		6m/cây			1.002.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m		6m/cây			1.235.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m		6m/cây			1.516.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	m		6m/cây			1.837.545		

		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m		6m/cây			2.229.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	m		6m/cây			2.681.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m		6m/cây			1.264.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m		6m/cây			1.584.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m		6m/cây			1.926.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	m		6m/cây			2.326.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m		6m/cây			2.841.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	m		6m/cây			3.412.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m		6m/cây			1.615.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m		6m/cây			1.988.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	m		6m/cây			2.433.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	m		6m/cây			2.941.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	m		6m/cây			3.595.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	m		6m/cây			4.310.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	m		6m/cây			1.967.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	m		6m/cây			2.467.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	m		6m/cây			3.026.455		

		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	m		6m/cây			3.660.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	m		6m/cây			4.457.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	m		6m/cây			5.342.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	m		6m/cây			2.702.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	m		6m/cây			3.332.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	m		6m/cây			4.091.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	m		6m/cây			4.994.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	m		6m/cây			6.032.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	m		6m/cây			3.424.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	m		6m/cây			4.210.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	m		6m/cây			5.182.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	m		6m/cây			6.312.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	m		6m/cây			7.167.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	m		6m/cây			4.360.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	m		6m/cây			5.369.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	m		6m/cây			6.586.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	m		6m/cây			8.031.818		

		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	m		6m/cây			9.723.636		
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	m		6m/cây			5.521.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	m		6m/cây			6.805.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	m		6m/cây			8.351.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	m		6m/cây			8.578.182		
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	m		6m/cây			12.330.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	m		6m/cây			6.983.636		
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	m		6m/cây			8.610.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m		6m/cây			10.564.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	m		6m/cây			12.907.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m		6m/cây			15.609.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m		6m/cây			8.617.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m		6m/cây			10.639.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m		6m/cây			13.056.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	m		6m/cây			15.720.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m		6m/cây			19.163.636		

Báo giá của
Công ty Cổ
phần Tập
đoàn nhựa
SUPER
Trường Phát -
Giá bán tại
thị trường
Ninh Thuận
(chưa bao
gồm chi phí
vận chuyển)

		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m		6m/cây			12.411.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m		6m/cây			15.312.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m		6m/cây			17.985.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	m		6m/cây			22.924.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D20 PN12,5 x 2,0mm	m		300m/cuộn			7.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D20 PN16 x 2,3mm	m		300m/cuộn			8.909		
		Ống nhựa HDPE 80 D25 PN10 x 2,0mm	m		300m/cuộn			9.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D25 PN12,5 x 2,3mm	m		300m/cuộn			10.818		
		Ống nhựa HDPE 80 D25 PN16 x 3,0mm	m		300m/cuộn			13.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D32 PN8 x 2,0mm	m		200m/cuộn			12.636		
		Ống nhựa HDPE 80 D32 PN10 x 2,4mm	m		200m/cuộn			15.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D32 PN12,5 x 3,0mm	m		200m/cuộn			18.091		
		Ống nhựa HDPE 80 D32 PN16 x 3,6mm	m		200m/cuộn			21.364		
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN6 x 2,0mm	m		200m/cuộn			15.909		
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN8 x 2,4mm	m		200m/cuộn			19.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN10 x 3,0mm	m		200m/cuộn			23.182		
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN12,5 x 3,7mm	m		200m/cuộn			28.091		
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN16 x 4,5mm	m		200m/cuộn			33.545		

		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m		100m/cuộn			24.455		
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN8 x 3,0mm	m		100m/cuộn			29.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m		100m/cuộn			35.909		
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m		100m/cuộn			43.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m		100m/cuộn			51.727		
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN6 x 3,0mm	m		100m/cuộn			38.091		
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN8 x 3,8mm	m		100m/cuộn			47.182		
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN10 x 4,7mm	m		100m/cuộn			57.182		
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN12,5 x 5,8mm	m		100m/cuộn			69.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN16 x 7,1mm	m		100m/cuộn			83.182		
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN6 x 3,6mm	m		50m/cuộn			54.091		
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN8 x 4,5mm	m		50m/cuộn			66.818		
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN10 x 5,6mm	m		50m/cuộn			81.364		
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN12,5 x 6,8mm	m		50m/cuộn			96.818		
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN16 x 8,4mm	m		50m/cuộn			116.818		
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN6 x 4,3mm	m		50m/cuộn			78.091		
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN8 x 5,4mm	m		50m/cuộn			95.364		
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN10 x 6,7mm	m		50m/cuộn			116.273		
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN12,5 x 8,2mm	m		50m/cuộn			140.455		

		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN16 x 10,1mm	m		50m/cuộn			168.636		
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN6 x 5,3mm	m		6m/cây			116.273		
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN8 x 6,6mm	m		6m/cây			142.273		
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN10 x 8,1mm	m		6m/cây			173.182		
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN12,5 x 10,0mm	m		6m/cây			208.636		
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN16 x 12,3mm	m		6m/cây			256.818		
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN6 x 6,0mm	m		6m/cây			149.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN8 x 7,4mm	m		6m/cây			182.636		
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN10 x 9,2mm	m		6m/cây			222.273		
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN12,5 x 11,4mm	m		6m/cây			270.455		
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN16 x 14,0mm	m		6m/cây			329.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN6 x 6,7mm	m		6m/cây			186.273		
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN8 x 8,3mm	m		6m/cây			229.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN10 x 10,3mm	m		6m/cây			278.091		
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN12,5 x 12,7mm	m		6m/cây			337.182		
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN16 x 15,7mm	m		6m/cây			411.727		
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN6 x 7,7mm	m		6m/cây			244.545		

		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN8 x 9,5mm	m		6m/cây			299.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN10 x 11,8mm	m		6m/cây			363.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN12,5 x 14,6mm	m		6m/cây			442.636		
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN16 x 17,9mm	m		6m/cây			540.455		
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN6 x 8,6mm	m		6m/cây			309.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN8 x 10,7mm	m		6m/cây			379.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN10 x 13,3mm	m		6m/cây			463.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN12,5 x 16,4mm	m		6m/cây			559.909		
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN16 x 20,1mm	m		6m/cây			683.182		
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN6 x 9,6mm	m		6m/cây			383.182		
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN8 x 11,9mm	m		6m/cây			465.364		
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN10 x 14,7mm	m		6m/cây			565.364		
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN12,5 x 18,2mm	m		6m/cây			690.455		
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN16 x 22,4mm	m		6m/cây			849.909		
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN6 x 10,8mm	m		6m/cây			481.727		
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN8 x 13,4mm	m		6m/cây			593.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN10 x 16,6mm	m		6m/cây			718.636		

		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN12,5 x 20,5mm	m		6m/cây			871.727		
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN6 x 10,8mm	m		6m/cây			1.051.364		
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN6 x 11,9mm	m		6m/cây			589.727		
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN8 x 14,8mm	m		6m/cây			727.182		
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN10 x 18,4mm	m		6m/cây			885.909		
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN12,5 x 22,7mm	m		6m/cây			1.075.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN16 x 27,9mm	m		6m/cây			1.297.727		
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN6 x 13,4mm	m		6m/cây			768.364		
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN8 x 16,6mm	m		6m/cây			950.727		
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN10 x 20,6mm	m		6m/cây			1.148.455		
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN12,5 x 25,4mm	m		6m/cây			1.399.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN16 x 31,3mm	m		6m/cây			1.660.455		
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN6 x 15,0mm	m		6m/cây			965.818		
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN8 x 18,7mm	m		6m/cây			1.203.455		
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN10 x 23,2mm	m		6m/cây			1.453.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN12,5 x 28,6mm	m		6m/cây			1.749.364		
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN16 x 35,2mm	m		6m/cây			2.112.545		

		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN6 x 16,9mm	m		6m/cây			1.235.636		
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN8 x 21,1mm	m		6m/cây			1.516.909		
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN10 x 26,1mm	m		6m/cây			1.844.818		
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN12,5 x 32,2mm	m		6m/cây			2.220.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN16 x 39,7mm	m		6m/cây			2.681.909		
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN6 x 19,1mm	m		6m/cây			1.556.909		
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN8 x 23,7mm	m		6m/cây			1.937.091		
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN10 x 29,4mm	m		6m/cây			2.345.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN12,5 x 36,3mm	m		6m/cây			2.817.455		
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN16 x 44,7mm	m		6m/cây			3.412.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN6 x 21,5mm	m		6m/cây			1.987.273		
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN8 x 26,7mm	m		6m/cây			2.436.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN10 x 33,1mm	m		6m/cây			2.970.000		
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN12,5 x 40,9mm	m		6m/cây			3.560.909		
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN16 x 50,3mm	m		6m/cây			4.310.909		
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN6 x 23,9mm	m		6m/cây			2.467.091		
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN8 x 29,7mm	m		6m/cây			3.026.455		

		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN10 x 36,8mm	m		6m/cây			3.660.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN12,5 x 45,4mm	m		6m/cây			4.457.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN16 x 55,8mm	m		6m/cây			5.342.091		
		Ống nhựa HDPE 80 D560 PN6 x 26,7mm	m		6m/cây			3.332.727		
		Ống nhựa HDPE 80 D560 PN8 x 33,2mm	m		6m/cây			4.091.818		
		Ống nhựa HDPE 80 D560 PN10 x 41,2mm	m		6m/cây			4.994.545		
		Ống nhựa HDPE 80 D560 PN12,5 x 50,8mm	m		6m/cây			6.032.727		
		Ống nhựa HDPE 80 D630 PN6 x 30,0mm	m		6m/cây			4.210.909		
		Ống nhựa HDPE 80 D630 PN8 x 37,4mm	m		6m/cây			5.182.727		
		Ống nhựa HDPE 80 D630 PN10 x 46,3mm	m		6m/cây			6.312.727		
		Ống nhựa HDPE 80 D630 PN12,5 x 57,2mm	m		6m/cây			7.167.273		
		Ống nhựa HDPE 80 D710 PN6 x 33,9mm	m		6m/cây			5.369.091		
		Ống nhựa HDPE 80 D710 PN8 x 42,1mm	m		6m/cây			6.586.364		
		Ống nhựa HDPE 80 D710 PN10 x 52,2mm	m		6m/cây			8.031.818		
		Ống nhựa HDPE 80 D710 PN12,5 x 64,5mm	m		6m/cây			9.723.636		
		Ống nhựa HDPE 80 D800 PN6 x 38,1mm	m		6m/cây			6.805.455		
		Ống nhựa HDPE 80 D800 PN8 x 47,4mm	m		6m/cây			8.351.818		

		Ống nhựa HDPE 80 D800 PN10 x 58,8mm	m		6m/cây			8.578.182			
		Ống nhựa HDPE 80 D800 PN12,5 x 72,6mm	m		6m/cây			12.330.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D900 PN6 x 42,9mm	m		6m/cây			8.610.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D900 PN8 x 53,3mm	m		6m/cây			10.564.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D900 PN10 x 66,2mm	m		6m/cây			12.907.273			
		Ống nhựa HDPE 80 D900 PN12,5 x 81,7mm	m		6m/cây			15.609.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN6 x 47,7mm	m		6m/cây			10.639.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN8 x 59,3mm	m		6m/cây			13.056.364			
		Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN10 x 72,5mm	m		6m/cây			15.720.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN12,5 x 90,2mm	m		6m/cây			19.163.636			
		Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN6 x 57,2mm	m		6m/cây			15.312.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN8 x 67,9mm	m		6m/cây			17.985.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN10 x 88,2mm	m		6m/cây			22.924.545			
5	Các loại cửa, khung nhôm										
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 9366-2 2012		GIA VIỆT WINDOW	Công Ty Cổ Phần Gia Việt (TP. Phan Rang -	2.830.000	Theo thỏa thuận	Bao vận chuyển nội thành	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR- TC (Giá cửa
		Cửa đi mở lùa	m ²					2.150.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²					2.635.000			

		Cửa sổ mở lùa	m ²		84		Tháp Chàm, Ninh Thuận)	2.170.000	hợp đồng	Phan Rang	đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm)
		Vách kính <2m ²	m ²					1.660.000			
		Vách kính >2m ²	m ²					1.215.000			
	Cửa nhựa KINBON/SP ARLEE	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 7451- 2004		GIA VIỆT WINDOW	Công Ty Cổ Phần Gia Việt (TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận)	1.980.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR- TC (Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm)
		Cửa đi mở lùa	m ²					1.470.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²					1.630.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.390.000			
		Vách kính <2m ²	m ²					1.170.000			
		Vách kính >2m ²	m ²					900.000			
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Khung vách kính	m ²		Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m			2.847.805			
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m			3.570.650			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m			3.565.927			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m			4.190.137			

		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên- Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D- EIH001-7	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²

TCVN
7451:2004

Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m	

Châu Á

3.946.831		
4.321.821		
4.161.598		
4.496.635		
4.764.650		
4.565.590		
4.621.403		

		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liên - Eurowindow. Bản lề 3D- EIH001-7.	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow - Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu	Khung vách kính	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²

86	
Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	
Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	
Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m	
Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m	
Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	

4.500.085		
2.949.205		
2.691.005		
3.620.789		
6.174.888		
6.144.948		

		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²

TCVN
7451:2004

Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	

Châu Âu

6.241.344		
6.590.730		
6.502.773		
4.265.892		
4.261.468		
8.032.889		
7.155.193		

Báo giá của
Công ty Cổ
phần
EUROWIND
OW - Giá
bán tại tỉnh
Ninh Thuận

		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²

88	
Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	
Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	
Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m	
Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m	
Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m	

7.411.008		
6.970.764		
4.488.427		
4.298.150		
10.905.399		

	Cửa Nhôm Eurowindow, Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng (bảo hành 5 năm)	KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m ²	TCVN 9366:2012	89 Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	3.799.395		
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí :	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow			5.299.149		
		KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí :	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow			5.248.593		
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí :	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài dùng nhôm Eurowindow			5.770.815		
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí :	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow			5.875.805		
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí :	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow			5.832.521		
		KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí :	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55			3.914.492		
		KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55			3.662.575		
		KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²		Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55			5.905.108		

		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Roto	m ²
	Các loại kính xây dựng	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper). Kính temper 5mm trắng	m ²
		Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper). Kính temper 6mm trắng	m ²
		Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 8mm	m ²
		Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 10mm	m ²
		Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 12mm	m ²

90	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	
	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	
	KT khổ: 2438 x 1829	
	KT khổ: 3048 x 2134	
	KT khổ: 3048 x 2134	
	KT khổ: 3658 x2438	
	KT khổ: 3658 x2438	

5.479.035		
3.582.465		
3.331.339		
8.194.027		
329.400		
380.700		
445.500		
529.200		
656.100		

		Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m ²	TCVN 7364-2:2018 Và TCVN 7364-4:2018	91		Việt Nam	537.300			Bảo giá của Công ty Cổ phần EUROWIND OW - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m ²					610.200			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m ²					684.450			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m ²					851.850			
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm). Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	m ²					1.055.700			
6	Bê tông và các sản phẩm bê tông										
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³					1.000.000			
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³					930.000			
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m ³					1.080.000			
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³					1.000.000			
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³					1.170.000			
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³					1.120.000			

		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012	92	GIA VIỆT		1.215.000	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá chưa bao gồm tiền công Bơm)
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³					1.175.000		
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³					1.270.000		
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³					1.220.000		
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³					1.310.000		
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³					1.270.000		
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³					1.480.000		
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³					1.350.000		
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³					1.560.000		
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³					1.420.000		
	Cổng bê tông	Cổng D300H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT	Công Ty Cổ Phần Gia Việt (TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận)	360.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại nhà máy (đ/c: đường Bác Ái, phường Đô Vinh, thành phố PR-
		Cổng D300H30; L=4m	md					377.000		
		Cổng D400H10; L=4m	md					439.000		
		Cổng D400H30; L=4m	md					456.000		
		Cổng D600H10; L=4m	md					634.000		
		Cổng D600H30; L=4m	md					665.000		
		Cổng D800H10; L=4m	md					890.000		
		Cổng D800H30; L=4m	md					1.110.000		
		Cổng D1000H10; L=4m	md					1.255.000		

		Cổng D1000H30; L=4m	md		93			1.321.000			TC)
		Cổng D1200H10; L=3m	md					2.299.000			
		Cổng D1200H30; L=3m	md					2.383.000			
		Cổng D1500H10; L=3m	md					2.790.000			
		Cổng D1500H30; L=3m	md					3.013.000			
	Bê tông thương phẩm	M150	m³	TCVN 9340:2012		Cty sản xuất	Việt Nam	804.545			Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy (đ/c: Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận)
		M200	m³					890.909			
		M250	m³					972.727			
		M300	m³					1.050.000			
		M350	m³					1.163.636			
		M400	m³					1.209.091			
		M450	m³					1.268.182			
		M500	m³					1.277.273			
	Bê tông nhựa nóng	Hạt thô	tấn	TCVN 8819:2011		Cty sản xuất	Việt Nam	1.430.000			
		Hạt trung	tấn					1.530.000			
		Hạt mịn	tấn					1.580.000			
	Ống công ly tâm- H30	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	362.000			
		D400	m		Dày 45mm, L=4			418.000			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			647.000			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			922.000			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.172.000			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			1.997.000			
		D1500	m		Dày 120mm, L=3			2.679.000			
		D2000	m		Dày 150mm, L=3			4.843.000			

	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50	m ²	TCVN10544: 2014	94 Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	159.618	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb 330-75	m ²		Tấm/ Bó			256.643			
		Neoweb 330-100	m ²		Tấm/ Bó			306.328			
		Neoweb 330-120	m ²		Tấm/ Bó			382.290			
		Neoweb 330-150	m ²		Tấm/ Bó			443.853			
		Neoweb 330-200	m ²		Tấm/ Bó			629.537			
	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 356-50	m ²	TCVN10544: 2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	151.426	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb 356-75	m ²		Tấm/ Bó			236.039			
		Neoweb 356-100	m ²		Tấm/ Bó			291.930			
		Neoweb 356-120	m ²		Tấm/ Bó			363.920			

		Neoweb 356-150	m ²		Tấm/ Bó ⁹⁵			422.753		
		Neoweb 356-200	m ²		Tấm/ Bó			583.116		
	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50	m ²	TCVN10544: 2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	134.546	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb 445-75	m ²		Tấm/ Bó			208.382		
		Neoweb 445-100	m ²		Tấm/ Bó			258.418		
		Neoweb 445-120	m ²		Tấm/ Bó			322.960		
		Neoweb 445-150	m ²		Tấm/ Bó			374.842		
		Neoweb 445-200	m ²		Tấm/ Bó			517.084		
	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 660-50	m ²	TCVN10544: 2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	95.076	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb 660-75	m ²		Tấm/ Bó			135.539		

		Neoweb 660-100	m ²		Tấm/ Bó ⁹⁶			182.953			
		Neoweb 660-120	m ²		Tấm/ Bó			228.877			
		Neoweb 660-150	m ²		Tấm/ Bó			266.113			
		Neoweb 660-200	m ²		Tấm/ Bó			366.154			
	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50	m ²	TCVN10544: 2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	79.189	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	Báo giá của Công ty Cổ phần JIVC - Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được
		Neoweb 712-75	m ²		Tấm/ Bó			112.701			
		Neoweb 712-100	m ²		Tấm/ Bó			151.923			
		Neoweb 712-120	m ²		Tấm/ Bó			189.904			
		Neoweb 712-150	m ²		Tấm/ Bó			220.685			
		Neoweb 712-200	m ²		Tấm/ Bó			303.598			

	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách đường cắt danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	Neoweb cải tiến 356-75	m ²	TCVN10544: 2014	97 Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	137.641	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb cải tiến 356-100	m ²		Cuộn/ Bó			188.300		
		Neoweb cải tiến 356-120	m ²		Cuộn/ Bó			230.118		
		Neoweb cải tiến 356-150	m ²		Cuộn/ Bó			271.936		
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách đường cắt danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	Neoweb cải tiến 445-75	m ²	TCVN10544: 2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	116.612	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb cải tiến 445-100	m ²		Cuộn/ Bó			157.475		

		Neoweb cải tiến 445-120	m ²		98 Cuộn/ Bó			194.036		
		Neoweb cải tiến 445-150	m ²		Cuộn/ Bó			230.835		
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách đường cắt danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	Neoweb cải tiến 660-75	m ²		Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	79.096	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận
		Neoweb cải tiến 660-100	m ²	TCVN10544: 2014	Cuộn/ Bó			106.815		
		Neoweb cải tiến 660-120	m ²		Cuộn/ Bó			130.950		
		Neoweb cải tiến 660-150	m ²		Cuộn/ Bó			155.563		

	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách đường cắt danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	Neoweb cải tiến 712-75	m ²	TCVN10544: 2014	99 Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	70.732	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb cải tiến 712-100	m ²		Cuộn/ Bó			94.150			
		Neoweb cải tiến 712-120	m ²		Cuộn/ Bó			117.568			
		Neoweb cải tiến 712-150	m ²		Cuộn/ Bó			141.464			
		Đầu neo nhựa	cái		Cái	JIVC	Việt Nam	9.000			
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				635.000	Chưa bao gồm phụ kiện liên kết		Báo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm - Giá bán tại xưởng, trên phương tiện bên mua (đ/c: KP 6, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC)
		Dự ứng lực TN1-P	thanh	EN:13230:2016				800.000			

	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vía hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật: Kt: (780x380x1250mm)	bộ	TCVN 10333:1-2014	100 Kt: 780x380x1250mm	Busadco	VN	8.002.778	Theo thỏa thuận hợp đồng (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)		
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x400-H500-L1000mm	Busadco	VN	3.273.148			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm			3.062.963			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md		Kt: B400x300-H500-L1000mm			3.585.185			
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300x300-H500-L1000mm			4.134.259			
	Mương bê tông cốt sợi (btcs) thành mỏng đúc sẵn	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md		Kt: B300-H400-L2000mm			1.582.407			

		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md	TCVN 6394:2014	101 Kt: B400-H400-L2000mm	Busadco	VN	1.613.889	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md		Kt: B500-H500-L2000mm			1.814.815			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md		Kt: B500-H600-L2000mm			2.154.630			
	Cầu kiện kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cơ bản	ck	TCVN	H=4m, L=1,5m			27.204.630			
		Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lồi	ck		H=4m, L=1,5m			27.104.630			
		Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lõm	ck		H=4m, L=1,5m			27.976.852			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=2m	ck		H=2m, L=2m			12.047.222			

		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=1m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	102 H=2m, L=1m	Busadco	VN	6.023.148		
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2,5m, L=2m	ck		H=2,5m, L=2m			15.192.593		
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3m, L=1,5m	ck		H=3m, L=1,5m			16.370.370		
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m	ck		H=3,5m, L=1,5m			18.584.259		
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck		H=4,0m – L=1,5m			30.076.852		
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck		H=5,0m – L=1,0m			33.377.778		
	Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành mỏng đúc sẵn	Hố ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt: 680x810x560mm.	Busadco	VN	2.974.074		
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x900mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x900 mm			6.662.963		
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1030mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x103 0mm			7.350.000		
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1130mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x113 0mm			7.964.815		

		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1150mm (Bao gồm tấm đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ).	bộ		103 Kt:1040x1040x1150mm			9.099.074		
	Cụm tời máy nạo vét	Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	bộ	TCCS 01:2022	Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5Hp.	Busadco	VN	231.481.481		
	Bê tông tươi	Bê tông tươi đá 1x2 M150	m ³	TCVN 9340:2012	đá 1x2 M150	Công ty Hoàng Nhân		950.000		Trên xe chuyên dụng vận chuyển cự ly trong phạm vi 10Km (điểm đầu tại nhà máy)
		Bê tông tươi đá 1x2 M200	m ³		đá 1x2 M200			1.150.000		
		Bê tông tươi đá 1x2 M250	m ³		đá 1x2 M250			1.250.000		
		Bê tông tươi đá 1x2 M300	m ³		đá 1x2 M300			1.350.000		
		Bê tông tươi đá 1x2 M350	m ³		đá 1x2 M350			1.450.000		
		Bê tông tươi đá 1x2 M400	m ³		đá 1x2 M400			1.520.000		
		Bê tông tươi đá 1x2 M500	m ³		đá 1x2 M500			2.200.000		
		Chi phí vận chuyển tiếp > 10km bê tông tươi	m ³					12.037		Tính từ nhà máy
		Chi phí bơm BT tươi đối với mẻ đổ trên 10m3	m ³		Máy bơm trực đứng			125.000		
	Bê tông nhựa	Nhựa đường lỏng Petrolimex 60/70	kg		nhập bằng xe tọc >=6m3	Petrolimex		17.600		
		Bê tông nhựa chặt hạt thô	tấn	TCVN 13567-1	BTNC 25	Công ty Hoàng Nhân		1.560.000		
		Bê tông nhựa chặt hạt trung	tấn		BTNC 16; BTNC 19			1.660.000		

		Bê tông nhựa chặt hạt mịn	tấn		104 BTNC 4,75; BTNC 9,5; BTNC 12,5			1.760.000			
	Ống cống Bê tông ly tâm via hè	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		430.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			490.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			600.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			690.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			880.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.010.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.285.000			
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			1.450.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			2.500.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			2.650.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			3.500.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			5.100.000			
	Ống cống Bê tông ly tâm H10	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m		D=300; T=50mm; L=4m			577.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			678.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			826.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			969.000			

Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)

		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=700; T=80mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		1.241.000		
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.411.000		
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.768.000		
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			1.928.000		
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			3.060.000		
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.118.000		
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			3.740.000		
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			5.630.000		
	Ống cống Bê tông ly tâm H30	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		624.000		
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			722.000		
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			915.000		
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			1.078.000		
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			1.319.000		
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.506.000		
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.868.000		
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			2.028.000		
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			3.250.000		
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.348.000		

		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			4.000.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			6.248.000			
7	Sơn, bột bả các loại										
	Sơn Jotun	Jotaplast 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Na Uy	478.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Jotaplast 17L	thùng					1.423.000			
		Essence dễ lau chùi 1L	thùng					207.000			
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng					958.000			
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng					3.015.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng					979.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng					3.039.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng					267.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng					1.178.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng					3.429.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng					278.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng					1.202.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng					3.456.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng					406.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng					1.729.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng					406.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng					1.729.000			

		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng					4.939.000			
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng					474.000			
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng					2.021.000			
		Jotatough 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Na Uy	580.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Jotatough 17L	thùng					1.800.000			
		Essence ngoại thất bền đẹp 5L	thùng					1.143.000			
		Essence ngoại thất bền đẹp 17L	thùng					3.643.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng					487.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng					2.354.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng					6.938.000			
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng					512.000			
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng					2.444.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng					586.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng					2.857.000			
		Essence chống kiềm 5L	thùng					895.000			
		Essence chống kiềm 17L	thùng					2.834.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6	thùng					1.256.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20	thùng					3.930.000			
		Tough Shiedld Max 5	thùng					1.421.000			

		Tough Shiedld Max 17	thùng					4.759.000		
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng					173.000		
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng					540.000		
		Essence Trắng trần chuyên dụng 5L	thùng					979.000		
		Essence Trắng trần chuyên dụng 17L	thùng					3.039.000		
		Tough Shield 5L	thùng					829.000		
		Tough Shield 17L	thùng					2.637.000		
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao					352.000		
		Bột jotun ngoài	bao					473.000		
		Bột jotun trong & ngoài	bao					495.000		
	SƠN KENNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng	QCVN 16:2017/BXD		KENNY	Việt Nam	440.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang
		Kenny In trong nhà 18L	thùng					1.290.000		
		Kenny light trong nhà 1L	thùng					184.000		
		Kenny light trong nhà 5L	thùng					680.000		
		Kenny light trong nhà 18L	thùng					2.050.000		
		Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng					276.000		
		Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng					1.262.000		
		Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng					4.018.000		
		Kenny plus exterior 1L	thùng					195.000		
		Kenny plus exterior 5L	thùng					760.000		
		Kenny plus exterior 18L	thùng					2.535.000		

		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng		109			294.000		
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng					1.402.000		
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng					4.754.000		
		Kenny primer 5L	thùng					808.000		
		Kenny primer 18L	thùng					2.658.000		
		Kenny sealer 5L	thùng					694.000		
		Kenny sealer 18L	thùng					2.082.000		
	Bột KENNNY	Bột kenny int trong nhà	bao					251.000		
		Bột kenny ext ngoài trời	bao					304.000		
		Bột Kenny Blue trong & ngoài	bao					344.000		
	Sơn giao thông	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 16kg/thùng	JOLINE Primer	Việt Nam	92.400		
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	bao	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam	36.000		
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	bao	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam	37.200		
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	bao	AASHTO	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam	43.200		
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	bao	AASHTO	25kg/bao	JOLINE	Việt Nam	45.600		
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY	Việt Nam	150.000		
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY	Việt Nam	186.000		

		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	lon	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	JOWAY-PLUS	Việt Nam	186.120		
		Hạt phản quang	bao	BS 6088A	25kg/bao	GLASS BEAD	Việt Nam	24.600		
		Jothiner Joway	lon	TCVN 8787:2011	05lít/lon 01lít/lon	TN400	Việt Nam	76.860		
	Sơn EPOXY	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2014/BXD JIS K5659:2008	04 kg/bộ 20 kg/bộ	JONES® EPO	Việt Nam	146.410		
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	JONA® EPO	Việt Nam	340.010		
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04kg/bộ 20kg/bộ	JONES® WEPO	Việt Nam	151.250		
		Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20kg/bộ	JOTON® WEPO	Việt Nam	60.500		
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	JONA® WEPO	Việt Nam	350.900		
	Sơn dân dụng dự án ngoại thất	Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18l/thùng	LOTUS	Việt Nam	4.090.909		

Báo giá của
Công ty Cổ
phần L.O

		Sơn lót (PROS Dữ Ấn)	thùng	TCCS 06:2011/LQJ T	18l/thùng	PROS	Việt Nam	1.990.909		
		Bột trét (PASSION EXT)	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	PASSION EXT	Việt Nam	445.455		
	Sơn dân dụng dữ ấn nội thất	Sơn phủ (PEACE)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18l/thùng	PEACE	Việt Nam	1.984.545		
		Sơn lót (PROSIN Dữ Ấn)	thùng	TCCS 06:2011/LQJ T	18l/thùng	PROSIN	Việt Nam	1.245.455		
		Bột trét (PASSION INT)	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	PASSION INT	Việt Nam	336.364		
	Bột trét dân dụng đại lý	Bột trét nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	SP. FILLER SIÊU TRẮNG	Việt Nam	330.909		
		Bột trét ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	JOTON SIÊU TRẮNG	Việt Nam	436.364		
		Bột trét nội và ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	JOTON BEST COAT	Việt Nam	493.636		
	Vữa tổng hợp	Keo dán gạch	Bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25kg/bao	JOTON BS1	Việt Nam	285.455		
		Bột chà ron	Hộp		05kg/hộp	JOTON CJ	Việt Nam	75.455		
	Sơn dân dụng đại lý		thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít / thùng		Việt Nam	1.697.273		

		son nước nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	112 05lít / lon	SENIOR	Việt Nam	508.182		
			Lon		05lít / lon	EXFA	Việt Nam	926.364		
		Sơn nước ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít / thùng	FA NGOÀI CT	Việt Nam	4.123.636		
			Lon		05lít / lon		Việt Nam	1.206.364		
			Lon		01lít / lon		Việt Nam	287.273		
			thùng		18lít / thùng	JONY	Việt Nam	2.466.364		
			Lon		05lít / lon		Việt Nam	826.364		
	Sơn sắt	Sơn chống thấm gốc dầu	Lon	TCVN 7239:2014	6lít /lon	JOTON CT	Việt Nam	806.364		
			thùng		18.5kg/thùng		Việt Nam	2.418.182		
		Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	20 kg/thùng	REGAL HỆ ACRYLIC	Việt Nam	4.842.727		
			Lon		3lít/lon		Việt Nam	811.818		
			Lon		0.8lít/lon		Việt Nam	217.273		
			Lon		0.45lít/lon		Việt Nam	130.909		
	Bột bả tường	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg			390.091	Bán lẻ	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao		Bao 40kg			368.000	Bán lẻ	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao		Bao 40kg			533.636	Bán lẻ	
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao		Bao 40kg			505.909	Bán lẻ	
		Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao		Bao 40kg			502.909	Bán lẻ	

		Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018 / KOVANANO PRO	Thùng 25kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	791.136	Bán lẻ	
		Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018 / KOVANANO PRO	Thùng 25kg			972.955	Bán lẻ	
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg			687.273	Bán lẻ	
		Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao		Bao 40kg			419.909	Bán lẻ	
		Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao		Bao 40kg			546.364	Bán lẻ	
	Sơn nhũ tương	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg			1.322.864	Bán lẻ	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		Thùng 5kg			402.955	Bán lẻ	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			1.905.682	Bán lẻ	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng		Thùng 20kg			1.486.909	Bán lẻ	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		Thùng 20kg			1.500.455	Bán lẻ	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg			1.448.500	Bán lẻ	

		Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	3.822.091	Bán lẻ	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			1.732.773	Bán lẻ	
		Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng		Thùng 20kg			1.921.909	Bán lẻ	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg			2.689.818	Bán lẻ	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		Thùng 25kg			3.300.818	Bán lẻ	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			2.072.773	Bán lẻ	
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg			4.147.000	Bán lẻ	
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		Thùng 20kg			2.309.636	Bán lẻ	
		Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng		Thùng 20kg			2.592.636	Bán lẻ	
		Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng		Thùng 20kg			4.646.000	Bán lẻ	

		Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self- cleaning(20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Nhà máy sơn KOVA	6.443.273	Bán lẻ	
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg		4.955.455	Bán lẻ	
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		Thùng 5kg		1.255.682	Bán lẻ	
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		1kg		251.136	Bán lẻ	
		Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg		277.500	Bán lẻ	
		Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng		Thùng 25kg		1.291.136	Bán lẻ	
		Sơn nội thất KOVA K- 203 (5kg)	thùng		Thùng 5kg		343.864	Bán lẻ	
		Sơn nội thất KOVA K- 203 (25kg)	thùng		Thùng 25kg		1.600.227	Bán lẻ	
		Sơn nội thất KOVA K- 260 (5kg)	thùng		Thùng 5kg		471.136	Bán lẻ	
		Sơn nội thất KOVA K- 260 (25kg)	thùng		Thùng 25kg		2.265.682	Bán lẻ	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng		Thùng 4kg		718.727	Bán lẻ	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng		Thùng 4kg		788.727	Bán lẻ	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng		Thùng 20kg		3.831.818	Bán lẻ	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN	Thùng 5kg		710.227	Bán lẻ	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng		Thùng 25kg		3.360.227	Bán lẻ	

		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	8652:2012	Thùng 5kg			570.227	Bán lẻ	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			2.743.864	Bán lẻ	
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg			544.773	Bán lẻ	
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			2.598.409	Bán lẻ	
		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng		Thùng 5kg			621.136	Bán lẻ	
		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			2.955.682	Bán lẻ	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng		Thùng 4kg			769.636	Bán lẻ	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng		Thùng 20kg			3.718.182	Bán lẻ	
		Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 4kg			1.020.545	Bán lẻ	
		Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng		Thùng 20kg			4.950.000	Bán lẻ	
		Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng		Thùng 4kg			1.551.455	Bán lẻ	
		Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng		Thùng 4kg			1.673.273	Bán lẻ	
		Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon		Lon 1kg			607.864	Bán lẻ	
				QCVN 16:2019/BXD						

		Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	10.2019/BXD TCVN 8652:2012	Lon 1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	607.864	Bán lẻ		Bảo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO - Giá bán tại chân công trình
		Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon		Lon 1kg			607.864	Bán lẻ		
		Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng		Thùng 5kg			344.773	Bán lẻ		
		Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng		Thùng 25kg			1.614.773	Bán lẻ		
		Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng		Thùng 30kg			1.285.818	Bán lẻ		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 19kg			1.333.227	Bán lẻ		
		Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 19kg			910.682	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		Thùng 19kg			2.865.864	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		Thùng 19kg			1.987.500	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		Thùng 19kg			3.916.409	Bán lẻ		
	Chất chống thấm	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (35kg)	bộ	BS EN 14891:2017	Bộ 35kg			2.005.136	Bán lẻ		
		Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		1kg			64.927	Bán lẻ		
		Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg		1kg			226.955	Bán lẻ		
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018 /	Lon 1kg			158.773	Bán lẻ		

		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	KOVANANO PRO	Thùng 4kg
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	Lon 1kg
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng		Thùng 4kg
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng		Thùng 20kg
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon		Lon 1kg
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng		Thùng 4kg
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng		Thùng 20kg
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5kg
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 20kg
	Sơn Epoxy	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018 / KOVANANO PRO	1kg
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018 / KOVANANO PRO	1kg

610.545	Bán lẻ	
166.955	Bán lẻ	
620.545	Bán lẻ	
3.253.000	Bán lẻ	
158.773	Bán lẻ	
601.455	Bán lẻ	
3.146.636	Bán lẻ	
1.382.955	Bán lẻ	
5.261.818	Bán lẻ	
400.773	Bán lẻ	
456.045	Bán lẻ	

		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018 / KOVANANO PRO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	159.136	Bán lẻ	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018 / KOVANANO PRO	1kg			400.773	Bán lẻ	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018 / KOVANANO PRO	1kg			456.045	Bán lẻ	
		Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	1kg			673.755	Bán lẻ	
		Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		1kg			648.882	Bán lẻ	
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018 / KOVANANO PRO	Bộ 5kg			522.955	Bán lẻ	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self- levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:201 8/ KOVANANO PRO	Bộ 5kg			1.096.591	Bán lẻ	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self- levelling - Màu trung (5kg)	bộ		Bộ 5kg			1.203.864	Bán lẻ	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self- levelling - Màu đậm (5kg)	bộ	TCCS106:201 8/ KOVANANO PRO	Bộ 5kg			1.275.682	Bán lẻ	
		Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:201 9/ KOVANANO PRO	Bộ 8kg			3.161.091	Bán lẻ	

	Sơn sàn đa năng	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018 /KOVANAN OPRO	1kg			101.500	Bán lẻ	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018 / KOVANANO PRO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	302.591	Bán lẻ	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		1kg			363.136	Bán lẻ	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		1kg			415.136	Bán lẻ	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		1kg			476.955	Bán lẻ	
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018 / KOVANANO PRO	1kg			45.136	Bán lẻ	
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		1kg			46.773	Bán lẻ	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018 / KOVANANO PRO	1kg			228.227	Bán lẻ	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg		1kg			273.500	Bán lẻ	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg		1kg			274.955	Bán lẻ	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg		1kg			343.336	Bán lẻ	

		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg		1kg
		Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	1kg
		Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018 / KOVANANO PRO	1kg
		Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	kg	TCCS97:2008 / KOVANANO PRO	1kg
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018 / KOVANANO PRO	Thùng 4kg
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018 / KOVANANO PRO	Thùng 5kg
	Sơn kim loại chuyên dụng	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018 / KOVANANO PRO	Thùng 5kg
	Sơn chống cháy	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018 / KOVANANO PRO	1kg
		Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018 / KOVANANO PRO	1kg
	Dịch vụ Sơn tĩnh điện	Sản phẩm sắt có chiều dày < 2.5 mm	kg		sắt dày <2,5mm

KOVA	288.773	Bán lẻ	
	17.293	Bán lẻ	
	257.864	Bán lẻ	
	296.955	Bán lẻ	
	1.939.636	Bán lẻ	
	9.213.636	Bán lẻ	
	1.793.864	Bán lẻ	
	237.700	Bán lẻ	
	243.955	Bán lẻ	
	20.000		Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư

		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.	kg		sắt dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.	Công ty Hoàng Nhân		18.000			và Xây dựng Hoàng Nhân Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.	kg		sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.			15.000			
		Sản phẩm sắt có kích thước quá khổ (chiều rộng ≥ 1.5 m) hoặc quá nhỏ.	mé (lò sấy)		(chiều rộng ≥ 1.5 m) hoặc quá nhỏ.			4.500.000			
	Sơn phủ trong nhà	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 lít	Công ty CP SX Sơn HN		367.000			
			thùng		22.5 lít			1.133.000			
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 lít			648.000			
			thùng		22.5 lít			2.036.000			
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 lít			580.000			
			thùng		22.5 lít			2.031.000			
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	lon	QCVN 16:2019/BXD	5.5 lít			1.007.000			
			thùng		21.5 lít			3.150.000			
		Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1.1 lít			413.000			
			lon		5.5 lít			1.549.000			
			thùng		19 lít			5.073.000			
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1.1 lít			495.000			
			lon		5.5 lít			1.913.000			
			thùng		19 lít			6.501.000			
		Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1.1 lít			546.000			
			lon		5.5 lít			2.330.000			

	Son phủ ngoài nhà	Son ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 lít ¹²³	Công ty CP SX Sơn HN		766.000			Bảo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội - Giá bán tại chân công trình
			thùng		22 lít			2.034.000			
		Son ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5.5 lít			953.000			
			thùng		21 lít			3.061.000			
		Son bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1.1 lít			561.000			
			lon		5.3 lít			2.207.000			
			thùng		19 lít			6.790.000			
		Son siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1.1 lít			573.000			
			lon		5.3 lít			2.245.000			
		Son men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1.1 lít			579.000			
			lon		5.5 lít			2.487.000			
	Son lót	Son lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lon	TCVN 8652:2012	6 lít	Công ty CP SX Sơn HN		559.000			
			thùng		22.5 lít			1.960.000			
		Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lon	TCVN 8652:2012	6 lít			728.000			
			thùng		22.5 lít			2.548.000			
		Son lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lon	TCVN 8652:2012	5.5 lít			1.009.000			
			thùng		20.5 lít			3.364.000			
		Son lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lon	TCVN 8652:2012	1.1 lít			543.000			
			thùng		5 lít			2.170.000			
	Son chống thấm	Son chống thấm đa năng VALENTA	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			974.000			

		WATERPROOF	thùng	16:2019/BXD	19 lít ¹²⁴			3.120.000		
		Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.222.000		
			thùng		19 lít	Công ty CP SX Sơn HN		3.920.000		
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon	CVN 16:2019/BXD	5 lít			867.900		
	Sơn nhũ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1.1 lít			462.000		
			lon		5.5 lít			2.075.000		
	Bột trét	Bột trét nội thất- SEALING	bao		40 lít	Công ty CP SX Sơn HN		410.000		
		Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	bao					491.000		
8	Gạch, đá các loại									
	Gạch lát nền: Bộ sưu tập ROME (Porcelain men mờ, kháng khuẩn)	8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	thùng	7745:2007	800*800			603.000		
		100ROME002-H+/003-H+	thùng	7745:2007	1000*1000			1.000.000		
	Gạch lát nền: Bộ sưu tập Platinum (Porcelain bóng kiếng)	6060PLATINUM001/002/ 003/ 004	thùng	7745:2007	600*600			602.000		
		8080PLATINUM001/002/ 003/ 004	thùng	7745:2007	800*800			1.152.000		
	Gạch lát nền: Bộ sưu tập Victoria (Porcelain men mờ đồng chất)	6060VICTORIA001/002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	thùng	7745:2007	600*600			530.400		

		3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	thùng	7745:2007	300*600
	Gạch lát nền: Bộ sưu tập Gecko (Porcelain men mờ chống trượt)	3030GECKO001/ 002/ 003/ 004	thùng	7745:2007	300*300
		4040GECKO001/ 002/ 003/ 004	thùng	7745:2007	400*400
		3060GECKO001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 006QN/ 007/ 007QN/ 008/ 008QN/ 009/ 009QN/010	thùng	7745:2007	300*600
	Gạch lát nền: Bộ sưu tập Art (Porcelain men mờ)	2020HOAMY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012 (*)	thùng	7745:2007	200*200
	Gạch lát nền: Bộ sưu tập gạch vân gỗ (Porcelain men mờ)	1560WOOD007/008/00 9/010/011/012	thùng	7745:2007	150*600
		2080WOOD007/008/00 9/010/011/012	thùng	7745:2007	200*800
	Gạch lát nền vệ sinh: (Ceramic men mờ)	2525BAOTHACH001 2525CARARAS002 2525TAMDAO001	thùng	7745:2007	250*250

Đồng Tâm

Việt Nam

388.200		
207.900		
215.000		
323.000		
313.900		
252.900		
551.300		
147.200		

		3030TIENSA001/ 003 3030TAMDAO001 3030BANA001 3030NGOCTRAI001/0 02 3030SAND002 3030ROME002 3030VENU002LA 3030ANDES003	thùng	7745:2007	300*300	126				175.500		
		3030ANDES001	thùng	7745:2007	300*300					197.200		
		3030PHUSA001	thùng	7745:2007	300*300					196.000		
	Gạch lát nền vệ sinh: (Porcelain men mờ)	4080TAYBAC002	thùng	7745:2007	400*800					378.000		
	Gạch lát nền các loại: (Ceramic men bóng)	300; 345; 387	thùng	7745:2007	300*300					160.900		
		469; 475; 484; 485	thùng	7745:2007	300*300					151.200		
	Gạch lát nền: (Ceramic men mờ)	456; 467	thùng	7745:2007	300*300					151.200		
	Gạch lát nền: (Ceramic men bóng)	426	thùng	7745:2007	300*300					162.000		
		428	thùng	7745:2007	300*300					181.400		
	Gạch lát nền: Porcelain men mờ	4040THACHANH001/ 002/ 004/ 006/ 007/ 008	thùng	7745:2007	400*400					207.200		
	Gạch lát nền: Porcelain muối tiêu đồng chất	4GA01	thùng	7745:2007	400*400					239.300		
		4GA43	thùng	7745:2007	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam			253.400		

	Gạch lát nền: Porcelain men mờ	3060PHUQUY001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003/ 003QN/ 004/ 004QN	thùng	7745:2007	300*600
		3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	thùng	7745:2007	300*600
	Gạch lát nền: Porcelain men mờ	6060TAMDAO001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003	thùng	7745:2007	600*600
		6060PHUSA002/ 002QN	thùng	7745:2007	600*600
		6060THACHNGOC001	thùng	7745:2007	600*600
		6060MOMENT001/003 /003QN/004/004QN/00 5/006/007/007QN/008/0 09	thùng	7745:2007	600*600
		6060VENUS001/002	thùng	7745:2007	600*600
		6060BINHTHUAN001/ 002/ 005	thùng	7745:2007	600*600
	Gạch lát nền: Porcelain mài bóng	6060DA004-FP/ 004QN- FP/ 005-FP/ 005QN-FP/ 007-FP/ 007QN-FP/ 008-FP/ 012-FP/ 012QN- FP/ 014-FP / 014QN-FP	thùng	7745:2007	600*600
		6060DA016-FP/ 016QN- FP/ 017-FP/ 017QN-FP	thùng	7745:2007	600*600
	Gạch lát nền: Porcelain men mờ	6060MOMENT002	thùng	7745:2007	600*600
		6060MOMENT010/ 010QN/ 011 / 011QN	thùng	7745:2007	600*600
		6060WS013/014	thùng	7745:2007	600*600

270.000		
270.000		
336.000		
336.000		
336.000		
336.000		
336.000		
336.000		
352.000		
352.000		
356.000		
356.000		
356.000		

	Gạch lát nền: Porcelain mài bóng	6060HAIVAN001-FP 6060HAIVAN003-FP/ 004-FP	thùng	7745:2007	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	371.200			Bảo giá của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm - Giá bán tại 42-44 Nguyễn
		6060TRUONGSON002- FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005- FP/ 007-FP	thùng	7745:2007	600*600			371.200			
		6060CARARAS002-FP	thùng	7745:2007	600*600			371.200			
		6060DA015-FP	thùng	7745:2007	600*600			371.200			
		6060BRIGHT001-FP	thùng	7745:2007	600*600			411.200			
		6060TRUONGSON001- FP	thùng	7745:2007	600*600			411.200			
		6060SNOW001-FP	thùng	7745:2007	600*600			411.200			
		6060HAIVAN005-FP/ 006-FP	thùng	7745:2007	600*600			411.200			
	Gạch lát nền: Porcelain bóng kiếng	6060DB006/014/038	thùng	7745:2007	600*600			416.000			
		6060DB032/034	thùng	7745:2007	600*600			444.000			
		6060MARMOL002	thùng	7745:2007	600*600			444.000			
		6060MARMOL005	thùng	7745:2007	600*600			472.000			
	Porcelain men mờ kháng khuẩn	8080NAPOLEON003- H+/ 004-H+	thùng	7745:2007	800*800			603.000			
		8080NAPOLEON005- H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011- H+/ 012-H+/014-H+	thùng	7745:2007	800*800			603.000			
	Gạch lát nền: Porcelain mài bóng	8080TRUONGSON003- FP	thùng	7745:2007	800*800			661.500			
	Gạch lát nền: Porcelain mài bóng kháng khuẩn	8080TRUONGSON001- FP-H+ / 002-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800			661.500			
		8080FANSIPAN001-FP- H+	thùng	7745:2007	800*800			661.500			

		8080FANSIPAN002-FP-H+/ 004-FP-H+/ 005-FP-H+/ 007-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800
		8080THUTHIEM001-FP-H+/ 002-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800
		8080CARARAS001-FP-H+/ 002-FP-H+/ 003-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800
	Gạch lát nền: Porcelain bóng kiếng	8080DB100/006	thùng	7745:2007	800*800
	Gạch lát nền: Porcelain mài bóng kháng khuẩn	8080FANSIPAN006-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800
	Gạch lát nền: Porcelain bóng kiếng	8080DB032	thùng	7745:2007	800*800
	Gạch lát nền: Porcelain mài men kháng khuẩn	8080YALY002-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800
	Gạch lát nền: Porcelain bóng kiếng	8080MARMOL005	thùng	7745:2007	800*800
		8080DB038	thùng	7745:2007	800*800
	Gạch lát nền: Porcelain mài bóng kháng khuẩn	8080YALY003-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800
		8080STONE003-FP-H+/ 005-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800
		8080SNOW001-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800
		8080STONE004-FP-H+	thùng	7745:2007	800*800

Đồng Tâm

Việt Nam

661.500		
661.500		
661.500		
690.000		
694.800		
759.300		
759.300		
828.900		
828.900		
864.000		
661.500		
661.500		
603.000		

Việt Nam
Thuận

	Gạch lát nền: Porcelain bóng kiếng	100DB016 (*)	thùng	7745:2007	1000*1000			1.166.000		
		100MARMOL005	thùng	7745:2007	1000*1000			1.145.600		
		100DB038	thùng	7745:2007	1000*1000			1.145.600		
	Gạch lát nền: Porcelain men mờ đồng chất	100VICTORIA005	thùng	7745:2007	1000*1000	Đồng Tâm	Việt Nam	1.320.000		
	Gạch lát nền sân vườn: Porcelain men mờ	4040CLG001/ 002	thùng	7745:2007	400*400			188.400		
		COTTOLA	thùng	7745:2007	400*400			188.400		
		4040GREENERY002/0 03/004/005	thùng	7745:2007	400*400			188.400		
		4040TRUONGSA001/0 01LA	thùng	7745:2007	400*400			208.800		
		4040HOANGSA001/00 1LA	thùng	7745:2007	400*400			208.800		
		3060GREENERY001/0 07	thùng	7745:2007	300*600			270.000		
		3060TAYBAC011/011 QN/012/012QN	thùng	7745:2007	300*600			270.000		
		3060NHATRANG004/0 04QN/005/005QN	thùng	7745:2007	300*600			270.000		
	Gạch ốp tường: Bộ sưu tập Luxury (Ceramic men bóng)	3060DELUXE001/002/ 003/004/006/007/008/0 09 D3060DELUXE005	thùng	7745:2007	300*600			264.000		
	Gạch ốp tường: Ceramic men mờ	3060COTTON001	thùng	7745:2007	300*600			264.000		
		3060RETRO001/ 002	thùng	7745:2007	300*600			264.000		

		D3060RETRO001	thùng	7745:2007	300*600 ¹³¹
		3060TIENSA003	thùng	7745:2007	300*600
	Gạch ốp tường: Ceramic men bóng	3060AMBER001/ 005/ 007/ 008	thùng	7745:2007	300*600
		3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007	thùng	7745:2007	300*600
		3060SNOW001	thùng	7745:2007	300*600
		D3060ROXY001/ 005	thùng	7745:2007	300*600
		D3060AROXY003	thùng	7745:2007	300*600
	Gạch ốp tường: Ceramic men bóng kháng khuẩn	4080ROXY001-H+/ 003-H+	thùng	7745:2007	400*800
		4080AMBER001-H+	thùng	7745:2007	400*800
		4080REGAL007-H+/ 010-H+/011-H+/ 014- H+/ 015-H+/ 017-H+/ 018-H+	thùng	7745:2007	400*800
		4080CARARAS001- H+/ 002-H+/ 003-H+	thùng	7745:2007	400*800
		4080SNOW001-H+/002- H+	thùng	7745:2007	400*800
		4080FAME001-H+/002- H+/003-H+/004-H+/005- H+/006-H+/007-H+/008- H+/009-H+/010-H+/011- H+/012-H+/014-H+	thùng	7745:2007	400*800
	Gạch ốp tường: Porcelain chống trượt	4080GECKO001/002/0 03/004/005	thùng	7745:2007	400*800

264.000		
264.000		
264.000		
264.000		
264.000		
281.000		
281.000		
378.000		
378.000		
378.000		
378.000		
378.000		
378.000		
420.000		

	Gạch ốp tường: Ceramic men bóng kháng khuẩn	D4080CARARAS003- H+	thùng	7745:2008	400*800
		D4080ORCHID001-H+	thùng	7745:2008	400*800
	Gạch ốp tường: Ceramic men bóng	TL01/03 (*)	thùng	7745:2007	200*200
		2540CARARAS001 (*)	thùng	7745:2007	250*400
		25400	thùng	7745:2007	250*400
		2540BAOTHACH001	thùng	7745:2007	250*400
		2540CARARAS002	thùng	7745:2007	250*400
		2540TAMDAO001	thùng	7745:2007	250*400
		3060CARARAS001	thùng	7745:2007	300*600
	Gạch trang trí: Bộ sưu tập gạch Mosaic (Porcelain cắt thủy lực dán lưới)	3030MOSAIC001/006/ 007/008/009/ 010/013	thùng	7745:2007	300*300
	Gạch trang trí: Bộ sưu tập Rock (Ceramic men mờ)	1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 010	thùng	7745:2007	100*200
	Gạch trang trí: Bộ sưu tập Colour (Ceramic men bóng)	1020COLOUR002/003/ 004/006/007/ 009/012/013/014/015/0 18/019	thùng	7745:2007	100*200
		1020COLOUR010/016	thùng	7745:2007	100*200

Đồng Tâm

Việt Nam

418.000		
418.000		
177.000		
147.200		
156.400		
156.400		
156.400		
156.400		
270.000		
374.000		
100.000		
181.000		
217.200		

	Gạch trang trí: Bộ sưu tập STONE (Porcelain men mờ, chống trượt)	1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/014/015	thùng	7745:2007	133 150*300			270.000		
	Gạch trang trí: Bộ sưu tập gạch hồ bơi (Ceramic men bóng)	2020MARINA001/002/003/004	thùng	7745:2007	200*200			177.000		
	Đá Granite	Đá Granite- vàng- nhám sẵn- GVBT #1694	m ²	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm			686.400		
		Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm			401.500		
		Đá Granite- vàng- nhám sẵn- GVBT #1070	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm			583.000		
		Đá Granite- vàng- nhám sẵn- GVB #161	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm			674.300		
		Đá Granite- vàng- nhám sẵn- GVBT #1695	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm			907.500		
		Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm			627.000		
		Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697	m ²	TCVN 4732:2016	60x120cm dày 2cm			657.800		
		Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698	m ²	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm			797.500		
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699	m ²	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm			404.800		
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sẵn- GTBZSL #1067	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm			368.500		

		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	Việt Nam	336.600		
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm		437.800		
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm		612.700		
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		376.200		
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712	m ²	TCVN 4732:2016	60x120cm dày 2cm		360.800		
		Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714	m ²	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm		528.000		
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649	m ²	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm		558.800		
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		466.400		
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		487.300		
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1652	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm		523.600		
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm		834.900		
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm		443.300		
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718	m ²	TCVN 4732:2016	60x120cm dày 2cm		445.500		

		Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719	m ²	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1667	m ²	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1053	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1662	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm	
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1665	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm	
		Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692	m ²	TCVN 4732:2016	60x120cm dày 2cm	
		Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXXKS #1720	m ²	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721	m ²	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm	
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm	
		Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	

673.200		
530.200		
459.800		
502.700		
794.200		
649.000		
814.000		
814.000		
629.200		
606.100		
600.600		
786.500		
1.174.800		
720.500		

		Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726	m ²	TCVN 4732:2016	60x120cm dày 2cm	
		Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727	m ²	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730	m ²	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm	
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm	
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm	
		Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736	m ²	TCVN 4732:2016	60x120cm dày 2cm	
		Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729	m ²	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65	m ²	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1cm	

Việt Nam

1.051.600		
1.097.800		
810.700		
753.500		
657.800		
712.800		
728.200		
987.800		
657.800		
854.700		
971.300		
883.300		
209.000		

		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734	m ²	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm	
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm	
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm	
		Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- Ghep #624	m ²	TCVN 4732:2016	ghép que 10x50cm	
		Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1048	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 30cm	
		Đá granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1653	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm	
		Đá granite- vàng- nhám ráp- GVKN #1050	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm	
		Đá granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1658	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm	
		Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1659	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm	
		Đá granite- Bazan đen- cắt bằng- BZT #1100	tám	TCVN 4732:2016	thót tròn D>40cm	
	Đá Hoa	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113	m ²	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm	

369.600		
369.600		
444.400		
540.100		
449.900		
456.500		
310.200		
570.900		
500.500		
542.300		
429.000		
110.000		
282.700		

		Đá hoa- xanh đậm- bóc lồi- XRT #931	m ²	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1,5cm	
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913	m ²	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm	
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735	m ²	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm	
		Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm	
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm	
		Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744	m ²	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21	m ²	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm	
		Đá hoa- trắng- bóc lồi- TST #799	m ²	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1,5cm	
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795	m ²	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm	
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64	m ²	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm	
		Đá hoa- vàng- bóc lồi- VKT #62	m ²	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1,5cm	

281.600		
282.700		
526.900		
635.800		
402.600		
584.100		
482.900		
620.400		
1.259.500		
638.000		
215.600		
214.500		
231.000		
278.300		
705.100		
231.000		
237.600		

Báo giá của
Công ty Cổ
phần Khải
Minh An -
Giá bán tại
chân công
trình (không
bao gồm bốc
cầu hàng
xuống).

		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862	m ²	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm	
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115	m ²	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm	
		Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63	m ²	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1,5cm	
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118	m ²	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm	
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012	m ²	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm	
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27	m ²	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm	
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414	m ²	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm	
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 1cm	
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74	m ²	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm	

Việt Nam

231.000		
477.400		
705.100		
251.900		
214.500		
267.300		
392.700		
718.300		
364.100		
594.000		
374.000		
257.400		
259.600		
267.300		
421.300		
231.000		

		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419	m ²	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm			231.000		
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 1cm			231.000		
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm			369.600		
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm			477.400		
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20	m ²	TCVN 4732:2016	7,5x22cm dày 1cm			456.500		
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107	m ²	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm			456.500		
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm			855.800		
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748	m ²	TCVN 4732:2016	60x60cm dày 2cm			1.259.500		
		Đá hoa- vàng nhạt- bóc phẳng- GHEP #275	m ²	TCVN 4732:2016	ghép que 10x50cm			262.900		
		Đá hoa- xám đen- bóc phẳng- GHEP #276	m ²	TCVN 4732:2016	ghép que 10x50cm			262.900		
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #1478	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 30cm			381.700		
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #1480	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 30cm			316.800		
		Đá hoa- xám- láng mờ- XAM #56	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 30cm			330.000		
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1472	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 30cm			550.000		
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1045	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm			389.400		

		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1044	m ²	TCVN 4732:2016	đá quy cách dài 60cm	
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #1474	m ²	TCVN 4732:2016	đá quy cách dài 60cm	
		Đá hoa- trắng- nhám mịn- Soi #178	bao 18kg	TCVN 4732:2016	sỏi quay 2x3cm	
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- Soi #180	bao 18kg	TCVN 4732:2016	sỏi quay 2x3cm	
		Đá hoa- vàng nhạt- nhám mịn- Soi #181	bao 18kg	TCVN 4732:2016	sỏi quay 2x3cm	
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1754	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic 23x23mm	
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1755	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic 23x23mm	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1756	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic 23x23mm	
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1757	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic 48x48mm	
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1758	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic 48x48mm	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1759	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic 48x48mm	
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #220	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic sỏi đẹp	
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #224	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic sỏi đẹp	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #225	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic sỏi đẹp	
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #251	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic que gãy	

693.000		
672.100		
60.500		
60.500		
60.500		
859.100		
889.900		
1.031.800		
796.400		
889.900		
1.031.800		
525.800		
597.300		
765.600		
551.100		

		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #238	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic que gãy	
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #236	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic que gãy	
	Đá Sa Thạch (Thạch Anh)	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137	m ²	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm	
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 3cm	
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm	
		Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm	
		Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172	m ²	TCVN 4732:2016	15x60cm dày 2cm	
		Đá sa thạch- xanh xám- nhám ráp- XSK #1471	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm	
	Đá phiến	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36	m ²	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1cm	
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901	m ²	TCVN 4732:2016	15x30cm dày 1cm	
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 1,5cm	

Việt Nam

680.900		
855.800		
526.900		
427.900		
468.600		
612.700		
1.037.300		
491.700		
528.000		
512.600		
157.300		
157.300		
276.100		

		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903	m ²	TCVN 4732:2016	143 30x60cm dày 2cm			300.300		
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 5cm			724.900		
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- Ghep #165	m ²	TCVN 4732:2016	ghép que 10x50cm			290.400		
		Đá phiến- phối vàng nhạt + xám đen- bóc phẳng- GHEP #278	m ²	TCVN 4732:2016	ghép que 10x50cm			238.700		
		Đá phiến- phối xám đen + nâu vàng- bóc phẳng- GHEP #984	m ²	TCVN 4732:2016	ghép que 10x50cm			303.600		
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1479	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 30cm			244.200		
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1475	m ²	TCVN 4732:2016	đa quy cách dài 60cm			376.200		
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDC #897	bao	TCVN 4732:2016	chè lát D<20cm			63.800		
		Đá phiến- vàng đất- bóc phẳng- VDC #836	bao	TCVN 4732:2016	chè lát D<20cm			77.000		
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDBI #164	bao	TCVN 4732:2016	que gãy dài <25cm			84.700		
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20mm	Cty sản xuất	Việt Nam	242.727	Giá bán tại Đèo Cù, xã Nhơn Sơn	
		Đá 2x4	m ³		20x40mm			238.182		
		Đá 4x6	m ³	TCVN 7572:2006	40x60mm			207.273		
		Đá 5-10	m ³		50x100mm			236.364		
		Đá cấp phối loại 1	m ³					181.818		
		Đá cấp phối loại 1 (tiêu chuẩn)	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=25mm			257.273		
		Đá cấp phối loại 2	m ³	TCVN				145.455		

		Đá cấp phối loại 2 (tiêu chuẩn)	m ³	TCVN 8859:2011	144 Dmax=37,5mm	Cty sản xuất	Việt Nam	238.182		Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy
		Bột khoáng xá	kg	TCVN				655			
		Bột khoáng bao 50kg	kg	8825:2011	50kg/bao			800			
		Cát nghiền từ đá	m ³	TCVN 9205:2012				258.182			
		Cát nghiền từ đất	m ³	TCVN 9205:2012				272.727			
	Gạch TUYNEN Du Long	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1.136		Giá bán tại Du Long, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			845			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.545			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.273			
	Gạch TUYNEN Mỹ Sơn	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			1.091		Giá bán tại Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			818			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm			1.409			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.500			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.218			
	Gạch không nung	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm			4.009		Giá bán tại Đèo Cầu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm			6.073			
		Gạch đặc: M75	viên		190x60x90mm			918			
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm			5.455			
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm			1.000			
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20mm			239.000			
		Đá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006	20x40mm			210.000			

		Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	145 40x60mm	Cty sản xuất	Việt Nam	190.000		Giá bán tại Đèo Cật, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận - Giá bán tại mỏ
		Đá 0x4 loại 1	m ³					180.000			
		Đá 0x4 loại 2	m ³					162.000			
		Đá loca (sau nổ mìn) có quy cách	m ³		300x500mm			135.000			
		Đá cấp phối D _{max} 25	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=25mm			258.000			
		Đá cấp phối D _{max} 37,5	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=37,5mm			210.000			
		Vật liệu đắp dạng hạt	m ³					162.000			
		Đá 1x2 D _{max} 19	m ³					258.000			
		Đá 0,01-0,5	m ³					240.000			
		Đất tầng phủ	m ³					100.000			
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³					250.000			
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia	Việt Nam	167.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng					167.000			
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng					167.000			
		Gạch lát nền (30x30) 33009	m ²					158.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m ²					157.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng					157.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m ²					158.000			
	Gạch ceramic	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²		25x25cm			99.510			
		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²		30x30cm			252.520			

		Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD , TCVN 7745:2007	146 15x60cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phồ, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	202.230			
		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m ²		10x30cm			263.220			
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m ²		30x30cm			150.000			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²		30x30cm			101.650			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		30x45cm			133.750			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²		40x80cm			273.920			
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²		30x30cm			199.020			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		25x40cm			99.510			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.	194.740			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²		40x40cm			98.440			
		Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		20x40cm			156.220			
		Gạch ceramic, khuôn dĩ hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		20x40cm			211.860			

		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm	m ²	148	15x90cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	385.200			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm	m ²		15x80cm			315.650			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm	m ²		15x60cm			294.250			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	m ²		60x120cm			620.600			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 60x120cm	m ²		60x120cm			695.500			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 80x80cm	m ²		80x80cm			438.700			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm B1a 80x120cm	m ²		80x120cm			1.011.150			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	m ²		80x120cm			952.300			

		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	60x60cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	337.050		
		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m ²		80x80cm			349.890		
		Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		25x40cm			109.140		
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		30x45cm			124.120		
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²		60x60cm			141.240		
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm			145.520		
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		40x40cm			114.490		
		Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		40x40cm			109.140		
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²		50x50cm			104.860		
	Gạch Giả cổ Bush Hammer	G38521, 38525, 38528, 38529, 38541, 38548	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	186.274		
		G38522						197.168		
		G63521, 63525, 63528, 63529, 63548			600*300			385.882		
		G63522						401.569		

		G68521, 68525, 68528, 68529, 68548			600*600			385.882		
		G68522						401.569		
	Gạch Giả cỏ Park Way	G38025, 38028, 38029, 38041, 38048	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	186.274		
		G63025, 63028, 63029, 63048			600*300			385.882		
		G68025, 68028, 68029, 68048			600*600			385.882		
	Gạch Giả cỏ Slate	G38622, 38624	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168		
		G38625, 38628, 38629, 38638						186.274		
		G63425, 63428, 63429			600*300			385.882		
	Gạch Giả cỏ Uni Stone	G63128, 63129	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	385.882		
	Gạch Lava	G63228, 63229	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	385.882		
		G63228ND, 63229ND						401.569		
	Gạch Giả cỏ Ambassador	G38A13, 38A18, 38A19, 38B14	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168		
	Gạch chống trượt	G38925ND, 38928ND, 38731ND, 38732ND, 38733ND, 38910ND, 38912ND, 38913ND, 38916ND, 38918ND, 38919ND, 38930ND, 38931ND, 38932ND, 38933ND, 38934ND, 38939ND	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168		
		G38228, 38229, 38248						186.274		
	Gạch Hạt mè Hove	G39034; 39041	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	159.042		
		G49001, 49005, 49034			400*400			231.459		
		G63007, 63015, 63034			600*300			338.823		
		G68001, 68005, 68008, 68034			600*600			338.823		
		G88004, 84005, 84034			800*800			556.340		
	Gạch Super Black	G68039			600*600			401.569		
		GP68039			600*600			401.569		
		G63035			600*300			354.510		

	Gạch Super White	G68035	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	354.510		
		GP63035			600*600			354.510		
		GP68035			600*600			354.510		
		GP88035			800*800			681.830		
		GP98035			900*900			663.530		
		GP12035			600*1200			589.804		
	Gạch Macaoel + Classica	G63055, 63056			600*300			338.823		
		GP63055, 63056			600*600			291.765		
	Gạch Marble Art	G63913, 63915, 63918	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G63911, 63919			600*300			417.255		
		G68913, 68915, 68918			600*600			401.569		
		G68911, 68919			600*600			417.255		
	Gạch Atrium	G63935, 63937, 63938	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G63939			600*300			417.255		
		G68935, 68937, 68938			600*600			401.569		
		G68939			600*600			417.255		
	Gạch Onyx Stone	G63985-S, 63987-S, 63988-S	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G68985-S, 68987-S, 68988-S			600*600			401.569		
	Gạch Faith	G63928			600*300			401.569		
	Gạch Transform	G63763, 63764, 63768, 63769	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G68763, 68764, 68768, 68769			600*600			401.569		
	Gạch Prasie	G637M2, 6374M2, 6377M2, 6378M2	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G6873M2, 6874M2, 6877M2, 6878M2			600*600			401.569		
	Gạch Nature	G63818, 63819	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G68818, 68819			600*600			401.569		
	Gạch Mix Stone	G68MXBL, MXGR, MXGA	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G98MXBL, MXGR, MXGA			900*900			628.235		
		G12MXBL, MXGR, MXGA			600*1200			558.431		
	Gạch Star	G68S67; 68S69	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569		

Báo giá của
Công ty
CPCN Gốm
sứ Taicera

Số Taicera -
Giá bán tại
chân công
trình

	Gạch Brush	G68824; 68828	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569		
	Gạch Cerrazo	G68088; 68089	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G88088; 88089			800*800			577.255		
	Gạch Dacia	G63062, 63065, 63068	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G68062, 68065, 68068			600*600			401.569		
		GP63062, 63065, 63068			600*300			291.765		
		GP68062, 68065, 68068			600*600			291.765		
	Gạch Kimberlile	G63845, 63848, 63849	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569		
		G68845, 68848, 68849			600*600			401.569		
		GP63845, 63848			600*300			291.765		
		GP68845, 68848			600*600			291.765		
		G12845, 12848, 12849			600*1200			558.431		
		GP12845, 12848			600*1200			558.431		
	Gạch Lavie	G68030, 68031, 68037	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	338.823		
		G88037			800*800			338.823		
	Gạch Moka	G68043, 68941	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	338.823		
	Gạch Carrara	GP63945	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	338.823		
		GP68945			600*600			338.823		
	Gạch Sidney	GP63862(ST6362G)	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	291.765		
		GP63865(ST6361G)						291.765		
		GP63866(ST6366G)						291.765		
		GP63867(ST6365G)						291.765		
		GP63869(ST6369G)						338.823		
	Gạch Trường Sa	GP88022	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	681.830		
		G98022			900*900			628.235		
		GP98022						663.530		
		GP12022						600*1200	589.804	
	Gạch Hoàng Sa	GP88865	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	681.830		
	Gạch Mekong	GP63085	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	354.510		
		GP68085			600*600			354.510		
		GP88085			800*800			681.830		
		GP98085			900*900			663.530		
		GP12085			600*1200			589.804		
	Gạch River	GP88805	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	681.830		
		GP98805			900*900			663.530		
		GP12805			600*1200			589.804		
	Gạch Lá Sen	G88L07; 88L08	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	598.170		

	Gạch Leaf	G88825; 88827; 88829	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	598.170		
	Gạch Nhảy	G98305, 98308	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	628.235		
		G98309						645.882		
	Gạch Sunshine	G98032, 98038	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	628.235		
	Gạch Transit	G98T15, 98T18	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	628.235		
	Gạch Lighting	G12808, 12809	Thùng	7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	558.431		
	Gạch gỗ	GC600*148-921, 923	Thùng	7745:2007	600*148	Taicera	Việt Nam	400.470		
		GC900*15-926, 927			900*150			418.823		
		GC200*1200-921, 923			200*1200			574.118		
	Gạch Super Black	P67039G	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255		
	Gạch Unicolored	P67665G	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	354.510		
		P67675G			600*600			401.569		
		P67625N			600*600			370.196		
		P67615N			600*600			417.255		
		P87615N			600*300			640.000		
		P87625N			800*800			619.085		
	Gạch Multi Pipe	P67542N, 67543N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255		
		P87542N, 87543N			600*300			619.085		
	Gạch Crystal Powder	P67702N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255		
		P67703N			600*600			432.941		
		P87702N			800*800			660.915		
		P87703N			800*800			681.830		
	Gạch Fossil	P67202N, 67208N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255		
		P87202N, 87208N			800*800			660.915		
	Gạch Imperial	P67762N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	432.941		
		P67763N			600*600			448.628		
		P87762N			800*800			660.915		
		P87763N			800*800			681.830		
	Gạch Jade Diamond	P67662N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	432.941		
		P67663N			600*600			448.628		
		P87662N			800*800			660.915		
		P87663N			800*800			681.830		
	Gạch Dày 20mm	G63528, 63529, 63541 DD20mm			600*300			318.431		
		G63528, 63529 JDD20mm						318.431		

	Gạch Dày 20mm	G68528, 68529, 68541 DD20mm	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	318.431		
		G68528, 68529 JDD20mm						318.431		
		G12528, 12529 JDD20mm			600*1200			357.647		
	Gạch Ốp tường	W63032, 63033, 63035	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	299.607		
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2 006	10x20 mm	Cty sản xuất	Việt Nam	227.273	Giá trên phương tiện	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận - Giá bán tại mỏ Núi Đất, xã Phước Nam và mỏ Tây Nam Lạc Tiến, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận
		Đá 2x4	m ³		20x40 mm	Cty sản xuất	Việt Nam	218.182		
		Đá 2.5x5cm (Đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m ³	TCCS 04:2022/VNR A	25x50 mm	Cty sản xuất	Việt Nam	313.636		
		Đá 4x6	m ³	TCVN 7572:2 006	40x60 mm	Cty sản xuất	Việt Nam	190.909		
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo ấm	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=25 mm	Cty sản xuất	Việt Nam	218.182		
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo ấm	m ³		Dmax=37,5 mm	Cty sản xuất	Việt Nam	200.000		
		Đá 1x2 qua cối vo (tỷ lệ hạt dẹt<5%) dùng cho BT nhựa nóng	m ³	TCVN 7570:2 006	10x20 mm	Cty sản xuất	Việt Nam	327.272		
		Đá mi sàng qua cối vo (tỷ lệ hạt dẹt<5%) dùng cho BT nhựa nóng	m ³	TCVN 7572:2 006	5x10 mm	Cty sản xuất	Việt Nam	290.909		
		Đá mi bụi qua cối vo dùng cho BT nhựa nóng	m ³	TCVN 7572:2 006	0x5 mm	Cty sản xuất	Việt Nam	236.364		
		Đá mi sàng	m ³	TCVN 7572:2 006	5x10 mm	Cty sản xuất	Việt Nam	227.273		
		Đá mi bụi	m ³	TCVN 7572:2 006	0x5 mm	Cty sản xuất	Việt Nam	209.091		
		Đá loca xây	m ³		30-50 kg	Cty sản xuất	Việt Nam	188.182		

		Đá loca xô bồ	m ³		155 0-200 kg	Cty sản xuất	Việt Nam	127.273			
		Đá 1 x 2	m ³	TQC.01.1888 ISO 9001:2015 16/09/2020			Việt Nam	209.091			Báo giá của Công ty TNHH TM và DV Huỳnh Nghiêm - Giá bán tại mỏ đá Cô lô thuộc xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận
		Đá 2 x 4	m ³					200.000			
		Đá 4 x 6	m ³					172.727			
		Cấp phối 1	m ³					163.636			
		Cấp phối 2	m ³					145.455			
		Cấp phối 25	m3					227.273			
		Cấp phối 37	m3					209.091			
		Đá hộc	m ³					127.273			
		Đá hộc quy cách Dmax400	m3					163.636			
		Đá mi bụi	m ³					154.545			
		Đá mi bụi (Sàn 0 - 8/9)	m ³					172.727			
		Đá mi bụi (Qua conevo)	m ³					190.909			
		Đá mi sạch	m ³					154.545			
		Đá mi sạch (Qua conevo)	m3					190.909			
		Đá 1 x 2 (10*25)	m ³					218.182			
		Đá 1 x 2 (10*25) Qua conevo	m ³					254.545			
		Đá 1 x 2 (10*22)	m ³					227.273			
		Đá 1 x 2 (10*22) Qua conevo	m ³					263.636			
		Đá 1 x 1 (10*19) Qua conevo	m ³					286.364			
		Đá 1 x 1 (10*16) Qua conevo	m ³					300.000			

		Sỏi làm đường	m ³		156 2.0+	Hồ Sông Biêu		77.273	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	4.400đ/k m	Báo giá của Công ty TNHH XD&TMDV Thuận Hải
		Cát xây dựng/cát bê tông	m ³		2.0+	Hồ Sông Biêu		250.000	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	4.400đ/k m	PR - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại mỏ
	Gạch lát vỉa hè	Gạch lát bê tông tự chèn 245*245*4.5cm	m ²	TCVN7744- 2013	(245x245x45)mm	Công ty Hoàng Nhân		140.000			Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)
		Gạch terazzo 400*400*3cm	m ²		(400x400x30)mm			130.000			
		Gạch terazzo 300*300*3cm	m ²		(300x300x30)mm			130.000			
9	Xi măng										
		Xm Kim Đinh PCB 40 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	1.572.727			Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà
		Xm Kim Đinh PCB 30 bao PP	tấn		50kg/bao	Luks		1.481.818			
		XM Kim Đinh PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	Luks		1.481.818			
		XM Hà Tiên PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.572.727			
		XM Hà Tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.563.636			

		XM Hà Tiên PCB công nghiệp xá	tấn		157 50kg/bao	Hà Tiên		1.563.636			máy (đ/c: Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa)
		XM Hà Tiên PCB thông thường xá	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.509.091			
		Xm Nghi Sơn PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Nghi Sơn		1.572.727			
		Xm Nghi Sơn PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	Nghi Sơn		1.536.364			
		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Hoàng Long	Việt Nam	1.472.000			Bảo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu - Giá bán tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn		50kg/bao	Hoàng Long		1.536.400			
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn		50kg/bao	Hoàng Long		1.536.400			
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Vicem		1.472.000			
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao	Vicem		1.536.400			
		Xi măng Tân Thắng PCB 40 SD	tấn		Bao 50kg ± 0,5kg	Tân Thắng	Việt Nam	1.500.000			Báo giá của Công ty Cổ phần xi măng Tân Thắng - Giá bán tại cửa hàng (Ninh Thuận)
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam	1.449.000		Trạm nghiên Cam Ranh	Báo giá của Xí nghiệp TT và DV Xi măng VICEM Hà Tiên - giá bán tại trạm nghiên Cam Ranh
		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam	1.440.000			
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40-MS bền Sunfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam	1.512.000			
10	Vật liệu lợp										

		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg/m
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	kg/m

158

ASTM
A792/A792M-
10 (2015); JIS
G3321: 2012;
BSEN 10346:
2015

			66.471		
			71.144		
			87.059		
			97.497		
			106.519		
			114.623		
			122.480		
			104.056		
			113.985		
			122.958		
			131.704		

		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	kg/m		159				142.655		
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	kg/m						76.823		
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	kg/m						83.388		
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	kg/m						96.524		
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	kg/m						107.010		
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	kg/m						117.176		
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	kg/m						126.872		
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	kg/m						147.519		
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	kg/m						119.631		
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	kg/m						132.076		

Báo giá của
 Công ty
 TNHH Tôn
 POMINA -
 Giá bán tại
 địa bàn tỉnh
 Ninh Thuận
 (đã bao gồm
 phí vận
 chuyển)

JIS
 3322:2012;
 ASTM
 A755/A755M-
 15

		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	kg/m		160			141.915		
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	kg/m					153.184		
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	kg/m					131.588		
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	kg/m					146.400		
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	kg/m					156.969		
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	kg/m					166.599		
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	kg/m					180.708		
		ZACS lạnh CN INOK 450	m		5,0 dem (4,38 kg) BH 22 năm			184.545		
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm			151.818		
			m		5,0 dem (4,39 kg) BH 15 năm			157.273		
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)			178.182		
			m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)			190.909		

		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,0 dem X ¹⁶¹ Rêu (3,44 kg)			148.182		
			m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)			162.727		
			m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)			162.727		
		* ZACS bền màu AZ70 BH 10 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem Xanh Rêu (4,32 kg)			170.909		
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK			206.364		
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m					1.818		
		Gia công chấn máng xối (đường 5m)	m					9.091		
		Gia công chấn vòm (m)	m					2.727		
		Tôn lạnh	m		4,0 dem (3,42 kg/m) P Khanh AZ 70			96.364		
			m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70			105.455		
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70			115.455		
		Tôn lạnh màu	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,82 kg/m) P Khanh			109.091		
			m		4,5 dem Đỏ đậm (3,80 kg/m) P Khanh			109.091		
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 80 (45 * 80)			70.909		
			m		C 100 (45 * 100)			76.364		
			m		C 100 (50 * 100)			80.909		
			m		C 125 (45 * 125)			83.636		
			m		C 125 (65 * 125)			96.364		

Báo giá của
Công ty
TNHH Kiến
Thành Ninh
Thuận - Giá
bán tại cửa
hàng (Phan
Rang)

			m		C 150 (45 * 150)			91.818			
			m		C 150 (65 * 150)			103.636			
		Xà gồ C (1,95 Ly) Đen	m		C 80 (45 * 80)			61.818			
			m		C 100 (45 * 100)			66.364			
11	Nhựa đường										
		Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu		14 800		Giao hàng tại các trạm trộn	Bảo giá của Chi Nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	TCVN 7493:2005	190 kg/phuy	Nhập khẩu - đóng phuy tại Việt Nam		17 200		Giao hàng tại công trình	
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		12 800		Giao tại chân công trình chưa bao gồm phun tưới	
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011				13 800			
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg	TCVN 8817:2011				13 300			
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		20 600			
12	Vật liệu san lấp										
		Đất san lấp	m ³	K98				62.000		Giá không mức	Báo giá của Công ty TNHH Vạn Phú Lộc - Giá bán tại mỏ Quán Thẻ 1, Thuận Nam, Ninh Thuận

		Đất san nền	m ³		163			89.091		Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ Núi Đất và mỏ Tây Nam Lạc Tiến	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận - Giá bán tại mỏ Thuận Nam, Ninh Thuận
		Đất san nền	m ³		2.0+	Thuận Hải PR	Hồ Sông Biêu	68.182	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	1.400đ/km	Báo giá của Công ty TNHH XD&TMDV Thuận Hải PR - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại mỏ